

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018**

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Hà Nội, tháng 5 năm 2019



# MỤC LỤC

<b>PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>2</b>
1. Thông tin chung .....	2
2. Ngành, nghề và địa bàn kinh doanh.....	6
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý .....	7
5. Các rủi ro.....	15
<b>PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....</b>	<b>19</b>
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	19
2. Tổ chức và nhân sự .....	20
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án .....	23
4. Tình hình tài chính Công ty Mẹ.....	29
5. Cơ cấu cổ đông và sự thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm .....	30
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty .....	31
<b>PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC .....</b>	<b>35</b>
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....	35
2. Tình hình tài chính.....	35
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	36
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai .....	37
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty .....	41
<b>PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY.....</b>	<b>44</b>
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Tổng công ty .....	44
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Tổng công ty.....	46
3. Các kế hoạch và định hướng hoạt động của HĐQT .....	47
<b>PHẦN V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2018 .....</b>	<b>48</b>

# PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

## 1. Thông tin chung

- Tên Công ty : **TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM – CTCP**
- Tên Tiếng Anh : Vietnam Machinery Installation Corporation – JSC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 06/04/2016
- Vốn điều lệ : 797.261.040.000 đồng
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu : 797.261.040.000 đồng
- Địa chỉ : Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số điện thoại : 024 38637747
- Số fax : 024 3863 8104
- Website : <http://www.LILAMA.com.vn/>
- Mã cổ phiếu : LLM

### **Quá trình hình thành và phát triển:**

Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là LILAMA) trước đây là doanh nghiệp do Bộ Xây dựng sở hữu 100% vốn điều lệ; hoạt động trong các lĩnh vực xây lắp, gia công, chế tạo thiết bị cho các công trình công nghiệp và dân dụng với đội ngũ cán bộ, kỹ sư có trình độ khoa học kỹ thuật cao, công nhân lành nghề và phương tiện, máy móc thi công chuyên ngành tiên tiến.

### **❖ Giai đoạn 1960 - 1975:**

Ngày 01/12/1960, Công ty Lắp máy được ra đời. Từ những bước chập chững đầu tiên, người thợ lắp máy đã tham gia lắp đặt thành công nhiều công trình công nghiệp, dân dụng và quốc phòng quan trọng như: Thủy điện Thác Bà, Cao Bằng, nhiệt điện Hàm Rồng, Lào Cai, Việt Trì, Ninh Bình, Ưng Bí, khu công nghiệp Việt Trì, nhà máy phân đạm Hà Bắc, nhà máy đường Vạn Điểm 2, nhà máy Suppe

phát phát Lâm Thao, nhà máy cơ khí Cẩm Phả, nhà máy Dệt 8/3, nhà máy xi măng Hải Phòng mở rộng...

Năm 1960, Công ty đã vinh dự nhận cờ thi đua của Hồ Chủ tịch, nhiều lần được Chủ tịch nước tặng láng hoa, Chính phủ tặng cờ thi đua, bằng khen...

#### ❖ **Giai đoạn 1976 - 1995:**

Ngày 11/10/1979, Công ty Lắp máy chuyển sang hoạt động theo mô hình Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy.

Từ năm 1993 khi đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng vọt, nhiều công trình có vốn đầu tư nước ngoài được triển khai đầu tư xây dựng. Những người thợ Lắp máy lại tiếp tục thực hiện, hoàn thành bàn giao nhiều công trình đúng, vượt tiến độ với chất lượng cao như công trình: Chân đế giàn khoan Dầu khí, nhà máy Giấy Bãi Bằng, nhà máy Giấy Tân Mai, lắp các trạm biến áp, trạm bù, gia công trên 3000 tấn cột điện thuộc hệ thống đường dây tải điện 500 KV Bắc Nam và hàng ngàn tấn cột phát sóng truyền hình Viba trong cả nước, gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị cho nhà máy bột ngọt VEDAN, nhà máy Xi măng Chinfon, Hải Phòng, thủy điện Trị An, Thác Mơ, Yaly đạt yêu cầu; tham gia thi công nhiều công trình có quy mô lớn ở nước ngoài như trường đại học Oran ở Angiêri, nhà máy nhiệt điện ở Bungari, Liên bang Nga và các công trình ở I rắc, Libi... Đặc biệt chế tạo được các loại bình, bồn, bể chứa khí gas, chứa dầu đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế cho các dự án như Shell Gas Hải Phòng, Sài Gòn Petro, Petro Việt Nam...

Ngày 01/12/1995, ngành Lắp máy Việt Nam lại một lần nữa chuyển đổi mô hình hoạt động từ Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy thành Tổng công ty lắp máy Việt Nam. Đây là bước ngoặt, đánh dấu sự thay đổi to lớn về chất cho các doanh nghiệp nhà nước nói chung và Tổng công ty lắp máy Việt Nam nói riêng.

Những đóng góp của LILAMA đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận, tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý:

- + 1 Huân chương Chiến công
- + 5 Huân chương Độc lập hạng Ba
- + 2 Huân chương Độc lập hạng Nhì
- + 3 Huân chương Độc lập hạng Nhất

#### ❖ **Giai đoạn 1996 - 2000:**

Ban Lãnh đạo LILAMA đã xây dựng "*Chiến lược phát triển Tổng công ty đến năm 2010*", chia làm ba giai đoạn theo đúng định hướng phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước. Đây là chiến lược phát triển đúng đắn, táo bạo, khoa học, phù hợp với thực tiễn phát triển của Tổng công ty và đất nước.

Công tác chế tạo và lắp đặt thiết bị được áp dụng theo công nghệ hiện đại với những thiết bị thi công tiên tiến mang lại thành công to lớn cho ngành Lắp máy. Chất lượng sản phẩm được nâng cao, thời gian thi công được rút ngắn ví dụ như: nhà máy nhiệt điện Phả Lại 1 công suất 440MW trước đây lắp đặt trong 8 năm, nay nhà máy nhiệt điện Phả Lại 2 có công suất gần gấp 1,5 lần thời gian thi công dưới 2 năm, nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ 1 thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có công suất 1.080MW chỉ thi công trong gần 2 năm. Tiến độ thi công các công trình được thực hiện nhanh chóng nhưng vẫn thỏa mãn các yêu cầu khắt khe về chất lượng và hiệu quả kinh tế.

Trải qua quá trình phấn đấu, phát triển không ngừng, thành tích của Tổng công ty được Đảng, Nhà nước ghi nhận và trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh vào năm 2000.

#### ❖ **Giai đoạn 2001 - 2005:**

Đây là giai đoạn quyết định của LILAMA trong vai trò Tổng thầu EPC. Tổng công ty lắp máy Việt Nam được giao là Tổng thầu EPC thực hiện dự án nhiệt điện Uông Bí mở rộng công suất 300MW với vốn đầu tư gần 300 triệu USD. Sự kiện này đã đưa LILAMA từ vai trò làm thầu phụ thực hiện phần việc "C", nay trở thành nhà thầu chính. LILAMA đảm nhận toàn bộ cả phần "E" và "P", tức cả tư vấn thiết kế và cung cấp vật tư, thiết bị đối với công trình; dự án nhiệt điện Cà Mau 1 công suất 750MW với giá trị 360 triệu USD.

Năm 2005, LILAMA kỷ niệm 45 năm thành lập với dấu ấn đặc biệt quan trọng. Tại dự án Trung tâm Hội nghị Quốc gia - công trình được thực hiện theo tiêu chuẩn Châu Âu được xây dựng tại Việt Nam, LILAMA đã tập trung lực lượng tinh nhuệ nhất của mình để đảm nhận khối lượng công việc trên 40% toàn bộ dự án, bàn giao công trình đúng tiến độ và đạt chất lượng cao, phục vụ hội nghị thượng đỉnh APEC tháng 11/2005.

Những đóng góp của LILAMA cho sự nghiệp phát triển đất nước được Đảng và Nhà nước ghi nhận. Tổng công ty lắp máy Việt Nam được tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới. Sự kiện này khẳng định sự thành công của LILAMA trong quá trình đổi mới và phát triển, tạo ra các tiền đề cơ bản về cơ sở vật chất, năng lực quản lý để thực hiện thành công nhiệm vụ trong chiến lược phát triển của mình.

#### ❖ Giai đoạn 2006 - 2010:

Năm 2006, LILAMA tiếp tục được chọn là nhà Tổng thầu EPC thực hiện dự án nhiệt điện Cà Mau 2 công suất 750 MW với giá trị 330,3 triệu USD, tiếp đến là dự án nhiệt điện Nhơn Trạch 1 công suất 450 MW giá trị gần 305 triệu USD. Chỉ trong thời gian 11 tháng, LILAMA ký 03 Hợp đồng EPC nhà máy điện với tổng công suất 1.950MW, tổng giá trị gần 1 tỷ USD (gồm cả nhà máy điện Cà Mau 1).

Quý I/2009, nhà máy Lọc dầu Dung Quất được bàn giao cho Chủ đầu tư Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, những sản phẩm xăng dầu đầu tiên của Việt Nam được bắt nguồn từ đây. Tiếp đến là việc bàn giao đúng tiến độ nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 tháng 4/2009, nhà máy xi măng Sông Thao tháng 11/2009. Các nhà máy thủy điện Sông Vàng, Sông Ông cũng đã hòa lưới điện quốc gia...

Ngày 9/4/2009, LILAMA tiếp tục ký 02 hợp đồng EPC dự án nhiệt điện Vũng Áng 1 công suất 1.200MW và dự án nhiệt điện Nhơn Trạch 2 công suất 750MW, tổng giá trị hợp đồng gần 1,7 tỷ USD.

#### ❖ Giai đoạn 2010 - nay:

Năm 2010, LILAMA chuyển đổi sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 93/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Sông Đà và đến năm 2012, Công ty mẹ - Tập đoàn Sông Đà đã chuyển quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại LILAMA về Bộ Xây dựng theo Quyết định số 913/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

LILAMA đã thực hiện thành công, bàn giao đưa vào sử dụng ổn định dự án nhiệt điện đốt than Vũng Áng 1 có công suất lớn nhất tại Việt Nam; hoàn thành bàn giao dự án thủy điện Hòa Na; ký kết hợp đồng EPC với Tập đoàn dầu khí Quốc gia (PVN) thực hiện dự án nhiệt điện Sông Hậu 1.

Trải qua gần 60 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành LILAMA đã thực hiện và bàn giao hàng ngàn dự án lớn nhỏ, góp phần quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. LILAMA được đánh giá là Tổng thầu EPC hàng đầu Việt Nam, là một trong những nhà thầu xây lắp đứng đầu trong lĩnh vực thi công các công trình công nghiệp và dân dụng tại Việt Nam. Ngày 06/04/2016, Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty lắp máy Việt Nam và chuyển thành Công ty cổ phần. Đến ngày 16/08/2017, cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức được giao dịch trên sàn chứng khoán cho công ty chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán: LLM. Đây được đánh giá là một bước thay đổi quan trọng, hứa hẹn mở ra một giai đoạn phát triển thành công mới của Tổng Công ty.

## 2. Ngành, nghề và địa bàn kinh doanh

Tổng thầu EPC,  
nhà thầu xây lắp

- Nhà thầu EPC số 1 tại Việt Nam, thực hiện các dự án lớn với vai trò là tổng thầu EPC.
- Nhà thầu lắp máy uy tín nhất Việt Nam với các dự án lắp máy tiêu biểu như: Tua bin, máy phát của các nhà máy nhiệt điện công suất 100 -> 600 MW, nhà máy thủy điện 240MW...

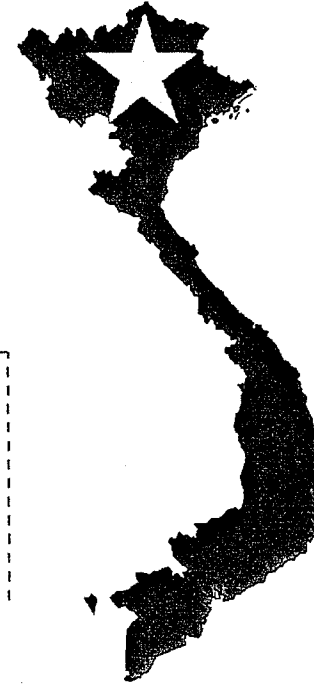


Cơ khí chế tạo

- Chế tạo đến 75% các thiết bị cho các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, đóng tàu, dầu khí mà LILAMA là tổng thầu.
- Năng lực chế tạo cơ khí dẫn đầu trên thị trường hiện nay.

Lĩnh vực khác

- Hoạt động tư vấn, thiết kế, quản lý dự án: nâng cao năng lực cạnh tranh cho LILAMA.
- Hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh khác.

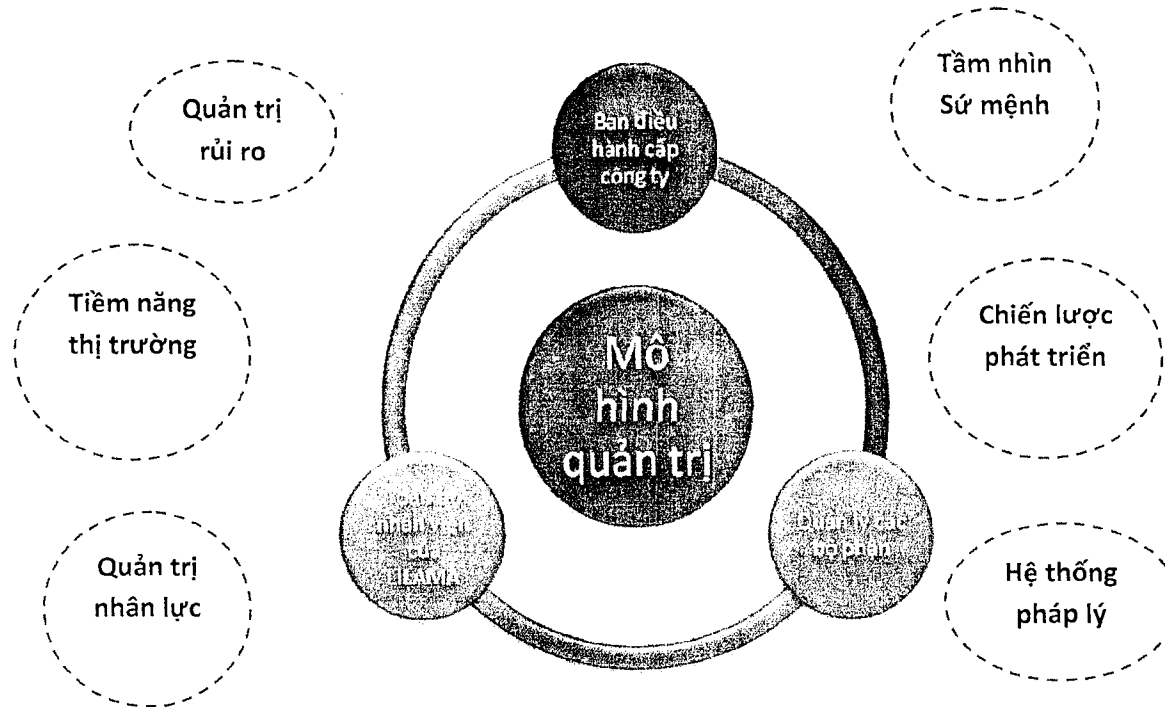


Trụ sở chính: 124 Minh Khai,  
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà  
Nội

VPĐD: 9/12 Hồ Tùng Mậu,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí  
Minh

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

#### Mô hình quản trị Tổng công ty



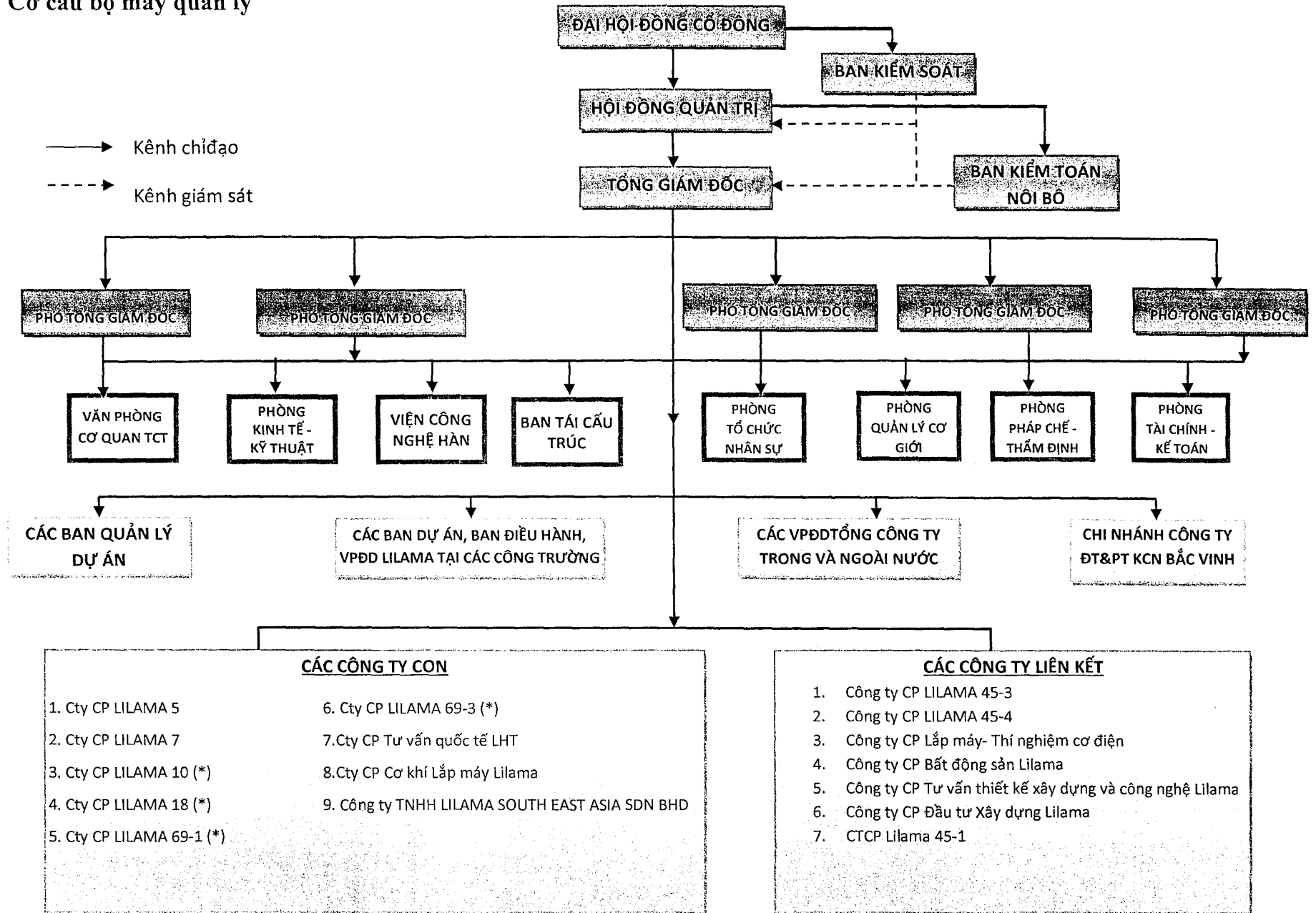
LILAMA sử dụng mô hình quản trị 3 cấp:

- Cấp Công ty: Bao gồm Ban điều hành Tổng công ty (Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc), Ban quản lý các công ty con.
- Cấp bộ phận: Bao gồm các trưởng, phó phòng của các phòng chức năng Tổng công ty; người đại diện vốn của LILAMA tại các công ty liên kết.
- Cấp chức năng: Bao gồm toàn bộ cán bộ công nhân viên của LILAMA, là người trực tiếp thực hiện các chính sách, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty

Trong quá trình hoạt động, Tổng công ty vẫn luôn chú trọng đến những yếu tố nội tại - ngoại cảnh tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên toàn bộ hoạt động của Tổng công ty, bao gồm: các rủi ro phát sinh trực tiếp trong quá trình hoạt động (như rủi ro về hoạt động kinh doanh, rủi ro về nhân lực...); những chiến lược phát triển phải phù hợp với tiềm năng của thị trường, tầm nhìn - sứ mệnh phát triển của Tổng công ty; quan trọng nhất là đảm bảo việc tuân thủ những quy tắc, quy định của hệ thống pháp lý nơi diễn ra những hoạt động kinh doanh của LILAMA trong và ngoài nước.



# Cơ cấu bộ máy quản lý



**Các công ty con của LILAMA**

TT	TÊN CÔNG TY	VỐN ĐIỀU LỆ		NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	ĐỊA CHỈ
		Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)		
1.	CTCP Lilama 5	51.497	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	179 đường Trần Phú, Ba Đình, thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa
2.	CTCP Lilama 7	50.000	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Số 332, đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Đà Nẵng
3.	CTCP Lilama 10	98.900	51,05	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Tòa nhà LILAMA 10, Lê Văn Lương kéo dài, Từ Liêm, Hà Nội
4.	CTCP Lilama 18	93.886	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Lầu 9/19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
5.	CTCP Lilama 69-1	75.762	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	17 Lý Thái Tổ, Tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
6.	CTCP Lilama 69-3	82.793	66,42	Cơ khí chế tạo, xây lắp	515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, Tp. Hải Dương
7.	CTCP Cơ khí Lắp máy Lilama	32.651	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	72E đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, Tp. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
8.	CTCP Tư vấn quốc tế LHT	9.600	60,00	Tư vấn thiết kế	Tầng 3, Tòa nhà 21 tầng LILAMA, 124 Minh Khai, Hà Nội

CTCP LILAMA			Xây lắp, gia công
9. SOUTH EAST	64.986	99,00	chế tạo và lắp đặt Liang, Brunei
ASIA SDN BHD			thiết bị cơ khí

- Công ty LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD: Trong quý 3/2018, LILAMA đã hoàn tất việc góp vốn thành lập công ty LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD (là công ty con của LILAMA tại Brunei).
- CTCP Thủy điện Sông Vàng: ngày 13/08/2018, LILAMA đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Thủy điện Sông Vàng (7.978.992 cổ phần SVH) theo phương thức khớp lệnh. Kể từ thời điểm đó, LILAMA không còn là cổ đông của CTCP Thủy điện Sông Vàng.;
- CTCP LISEMCO: Ngày 26/02/2019, LILAMA đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư của LILAMA tại LISEMCO. Từ thời điểm đó, LILAMA không còn là cổ đông tại LISEMCO.
- CTCP Tư vấn Quốc tế LHT: Ngày 24/12/2018, LHT đã hoàn thành việc giảm vốn điều lệ từ 32 tỷ đồng xuống 9,6 tỷ đồng. Theo đó, số lượng cổ phần sở hữu của LILAMA tại CTCP Tư vấn Quốc tế LHT từ 1.920.000 cổ phần xuống 576.000 cổ phần (không thay đổi tỷ lệ sở hữu).
- CTCP LILAMA 10: Ngày 26/02/2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 1.488.600 cổ phần sở hữu (Tương ứng 15,05% vốn điều lệ) tại CTCP LILAMA 10 (trước đó, Tổng Công ty nắm giữ 51,05% vốn điều lệ). Hiện nay LILAMA đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu cho các nhà đầu tư trúng giá và nộp tiền mua cổ phần.
- CTCP LILAMA 69-3: Trong năm 2018, công ty con này thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu. LILAMA không thực hiện quyền mua thêm cổ phiếu mà đăng ký bán đấu giá quyền mua này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của LILAMA tại công ty con này giảm từ 66,77% xuống còn 66,42%. Ngoài ra, ngày 26/02/2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 2.518.454 cổ phần sở hữu (tương ứng với 30,42% vốn điều lệ) tại CTCP LILAMA 69-3. Hiện nay LILAMA đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu cho các nhà đầu tư trúng giá và nộp tiền mua cổ phần.
- CTCP LILAMA 18: Ngày 08/03/2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 1.408.730 cổ phần sở hữu (tương ứng 15% vốn điều lệ) tại công ty này. Hiện nay LILAMA đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu cho các nhà đầu tư trúng giá và nộp tiền mua cổ phần.
- CTCP LILAMA 69-1: Ngày 08/03/2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 750.000 cổ phần sở hữu (tương ứng 9,9% vốn điều lệ) tại công ty này. Hiện nay LILAMA

đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu cho các nhà đầu tư trúng giá và nộp tiền mua cổ phần.

### Các công ty liên kết

TT	TÊN CÔNG TY	VỐN ĐIỀU LỆ		NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	ĐỊA CHỈ
		Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)		
1.	CTCP Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện	15.000	36,18	Tư vấn thiết kế	434-436 Nguyễn Trãi, Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
2.	CTCP Lilama 45-1	48.000	36,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Lô 11, Đường 319 B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiện, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
3.	CTCP Lilama 45-3	35.000	40,83	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Tp. Quảng Ngãi
4.	CTCP Lilama 45-4	40.000	35,06	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Xa Lộ Hà Nội, Khu Công Nghiệp Biên Hoà 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
5.	Công ty Tư vấn thiết kế Xây dựng và công nghệ Lilama	4.400	45,45	Tư vấn thiết kế	Tầng 1, Tòa nhà E3A, tòa nhà 12 tầng, khu đô thị Yên Hòa, phường Yên Hòa quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
6.	CTCP Bất động sản Lilama	104.712	27,93	Thương mại, dịch vụ BĐS, XNK, SX công nghiệp, vật liệu xây dựng	Phòng 501, tầng 5, Tòa nhà DMC 535 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

7.	CTCP Đầu tư xây dựng Lilama	250.000	27,72	Thương mại, dịch vụ BĐS, XNK, SX công nghiệp, vật liệu xây dựng	Tòa nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
----	-----------------------------	---------	-------	---	---

- CTCP LILAMA 45-1: Ngày 06/04/2018, LILAMA đã thoái vốn 720.000 cổ phần sở hữu (tương ứng 15% vốn điều lệ) tại Công ty này. Theo đó, kể từ ngày này, CTCP LILAMA 45-1 là công ty liên kết của Tổng công ty.
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS: ngày 21/01/2019, LILAMA đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty này và không còn là thành viên góp vốn của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS.
- CTCP LILAMA 69-2: Ngày 14/02/2019, LILAMA đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 3.730.515 cổ phần sở hữu (tương ứng với 44,96% vốn điều lệ) tại công ty liên kết này. Theo đó, kể từ ngày 15/02/2019, LILAMA không còn là cổ đông của CTCP LILAMA 69-2.

#### 4. Định hướng phát triển

##### Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

###### ❖ Mục tiêu tổng quát

- Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được nhằm tận dụng và phát huy tối đa giá trị thương hiệu LILAMA, củng cố, tích tụ lực lượng sản xuất để tạo ra sự thay đổi về chất, về quy mô trong toàn Tổng công ty, tạo ra sức cạnh tranh lớn trên thị trường trong và ngoài nước, khẳng định LILAMA là thương hiệu hàng đầu của Việt Nam trong vai trò tổng thầu EPC, nhà thầu xây lắp, nhà chế tạo dây chuyền thiết bị đồng bộ của các dự án công nghiệp để tiến tới tham gia vào chuỗi sản phẩm liên kết toàn cầu của các công ty đa quốc gia.
- Xây dựng Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP và các đơn vị thành viên trở thành các doanh nghiệp mạnh, có tiềm lực tài chính, có trình độ công nghệ và quản lý hiện đại, phát triển tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính đã lựa chọn, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

###### ❖ Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu về ngành nghề kinh doanh: Tập trung vào 2 ngành kinh doanh chính mà LILAMA

có tiềm năng tăng trưởng, khả năng cạnh tranh cao là (1) Ngành EPC, xây lắp và (2) Ngành Cơ khí chế tạo.

– Mục tiêu về tài chính:

- Tối đa hóa giá trị doanh nghiệp, xây dựng LILAMA có nền tảng tài chính lành mạnh, phát triển ổn định, bền vững, hướng tới tăng trưởng;
- Tăng quy mô vốn điều lệ để tăng nguồn lực phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển;
- Tái cấu trúc nợ nhằm giảm hệ số nợ ở mức hợp lý, an toàn, giảm chi phí tài chính bằng việc tăng vốn điều lệ, đẩy nhanh vòng quay vốn, thay thế các khoản vay có thời gian vay ngắn, lãi suất cao bằng các khoản vay thời gian dài, lãi suất hợp lý và phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp;
- Tái cơ cấu các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhằm mang lại hiệu quả tối ưu, tập trung vốn đầu tư nâng cao năng lực cho các ngành sản xuất kinh doanh chính.

– Mục tiêu về tổ chức, nguồn nhân lực:

- Hoàn thiện việc xây dựng cơ cấu tổ chức mới, tinh gọn và hoàn thành thoái vốn tại các đơn vị không thuộc ngành kinh doanh chính/hoạt động không hiệu quả.
- Đảm bảo nhân lực đáp ứng kế hoạch phát triển trong các ngành kinh doanh chính căn cứ theo doanh thu. Nâng cao tỷ lệ sử dụng cán bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ.
- Tinh giản bộ máy để phù hợp với mô hình hoạt động và tăng năng suất lao động.
- Từng bước nâng cao hiệu quả của người lao động và thu nhập bình quân đầu người lên mức cao hơn.

– Mục tiêu về quản trị:

- Tổng công ty tiếp tục đóng vai trò là nhà hoạch định, kiểm soát chiến lược; tổ chức thực hiện sản xuất kinh doanh; điều phối chung các hoạt động tại các doanh nghiệp mà LILAMA góp vốn; giảm dần vai trò và hướng đến không là nhà đầu tư tài chính.
- LILAMA sẽ xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp và phù hợp với các thông lệ tốt của quốc tế, ban hành và áp dụng bộ qui tắc quản trị doanh nghiệp nhằm đảm bảo sự công bằng, tính minh bạch, tính trách nhiệm

## Các mục tiêu phát triển bền vững

LILAMA kiên định mục tiêu phát triển bền vững của mình là trở thành nhà thầu xây lắp chuyên nghiệp tầm cỡ quốc tế; tạo ra lợi nhuận tối đa cho các cổ đông; tạo môi trường làm việc tốt, thu nhập cao và cơ hội thăng tiến nghề nghiệp cho toàn bộ cán bộ công nhân viên Tổng công ty; Đóng góp, xây dựng phát triển thị trường lắp máy Việt Nam trở thành một trong những mũi nhọn phát triển của đất nước, có tầm ảnh hưởng đến thị trường quốc tế; Đóng góp tích cực cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

Mô hình phát triển bền vững của Tổng công ty:

Cấp quản trị	Chức năng - Nhiệm vụ
Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chỉ đạo chung về chiến lược</li><li>- Phê duyệt các mục tiêu, kế hoạch hành động</li></ul>
Ban Tổng giám đốc	<ul style="list-style-type: none"><li>- Xây dựng các mục tiêu, kế hoạch hành động trình HĐQT</li><li>- Triển khai thực hiện mục tiêu, kế hoạch hành động được HĐQT phê duyệt</li></ul>
Các Phòng/Ban nghiệp vụ	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thực hiện các kế hoạch hành động theo chỉ đạo của HĐQT và Ban Tổng giám đốc.</li></ul>
Cán bộ, công nhân viên toàn Tổng công ty	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thực hiện các công việc cụ thể hàng ngày có liên quan đến các mục tiêu phát triển của Tổng công ty và của Phòng, Ban nghiệp vụ.</li></ul>

Mô hình phát triển bền vững của LILAMA có nhiệm vụ gắn kết tầm nhìn, sứ mệnh và định hướng phát triển bền vững của Tổng công ty; nhờ đó mà mô hình này có ảnh hưởng tích cực đến những người liên quan cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

Là một nhà thầu uy tín, LILAMA nhận thức rõ và có ý thức trách nhiệm cao trong công tác gìn giữ và bảo vệ môi trường. Trong tất cả những công trình mà LILAMA là nhà thầu chính hoặc chủ đầu tư, Tổng công ty đều cố gắng giảm đến mức tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường, không để xảy ra khiếu nại/khiếu kiện về vấn đề an toàn môi trường; những phản ánh, đánh giá không tốt của đối tác về tiêu chuẩn chất lượng xây dựng và bảo vệ môi trường tại Việt Nam và trên thị trường quốc tế. Tổng công ty đã cố gắng đầu tư mua sắm các trang thiết bị thi công hiện đại để đảm bảo mức hao phí nhiên liệu và khí thải được giảm thiểu tối đa.

Tổng công ty cam kết bảo vệ và gìn giữ môi trường, tăng cường sức khỏe, an toàn và an ninh cho nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, nhà thầu, cộng đồng nơi LILAMA hoạt động và công chúng nói chung. Trong các hoạt động của mình, Tổng công ty luôn cố gắng để đảm bảo: **“Không có tai nạn, không có thiệt hại đối với môi trường tự nhiên và xã hội, tôn trọng đầy đủ nhân phẩm, quyền con người, giá trị kinh tế và bản sắc văn hóa của cộng đồng ở những nơi có các hoạt động của LILAMA”**.

## 5. Các rủi ro

### Rủi ro về nền kinh tế

Rủi ro về kinh tế là loại rủi ro hệ thống thông qua những biến động như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất,... có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế nói chung. Vì vậy, việc phân tích các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế sẽ làm rõ mức độ tác động của loại rủi ro này cũng như đưa ra được các biện pháp hạn chế, khắc phục mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty.

Thực trạng và xu hướng phát triển của nền kinh tế trong nước luôn ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Khi nền kinh tế ở giai đoạn tăng trưởng cao sẽ tạo nhiều cơ hội cho doanh nghiệp phát triển. Ngược lại, khi nền kinh tế sa sút, suy thoái sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực cho các doanh nghiệp.

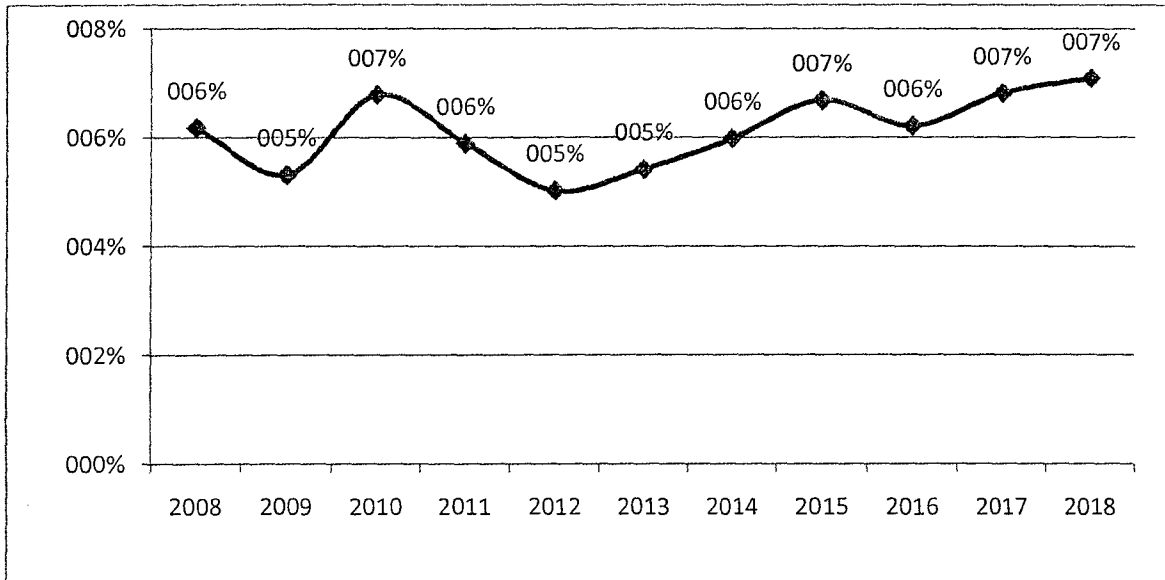
Năm 2016, với nhiều nỗ lực phục hồi nền kinh tế sau khủng hoảng năm 2008, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam là 6,21%; mặc dù không đạt mục tiêu Quốc hội đặt ra, mức tăng trưởng GDP này vẫn được coi là dấu hiệu khả quan cho thấy nền kinh tế nước ta đang tiếp tục phục hồi trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thế giới. Kết thúc năm 2017, nhờ những cải thiện mạnh mẽ về cơ chế chính sách liên quan đến cải cách thể chế, môi trường đầu tư, kinh doanh được Chính phủ quyết liệt chỉ đạo thực hiện trong năm 2016 – 2017, GDP cả nước đạt 6,81%. Con số tăng trưởng này không chỉ vượt mức kì vọng đầu năm, mà còn là điểm nhấn báo hiệu các chính sách đổi mới này đã có hiệu quả hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Kế thừa sự tăng trưởng và tín hiệu tích cực từ nền kinh tế năm 2017, GDP năm 2018 tăng nhanh ở mức 7,8%, cao nhất trong 10 năm trở lại đây, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện. Mặc dù đạt được kết quả cao năm 2018, Quốc hội tỏ ra khá e dè khi đặt mục tiêu GDP Năm 2019 dừng lại tại mức 6,9% do e ngại ảnh hưởng từ một số dự báo diễn biến kinh tế không thuận lợi



trong năm nay như: căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, quá trình điều chỉnh chính sách tiền tệ của Mỹ và EU, cạnh tranh về việc xuất khẩu đến từ các nước như Thái Lan, Trung Quốc, Campuchia, tiến trình tái cơ cấu Doanh nghiệp NN và khu vực Ngân hàng bị trì hoãn...

**Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam**



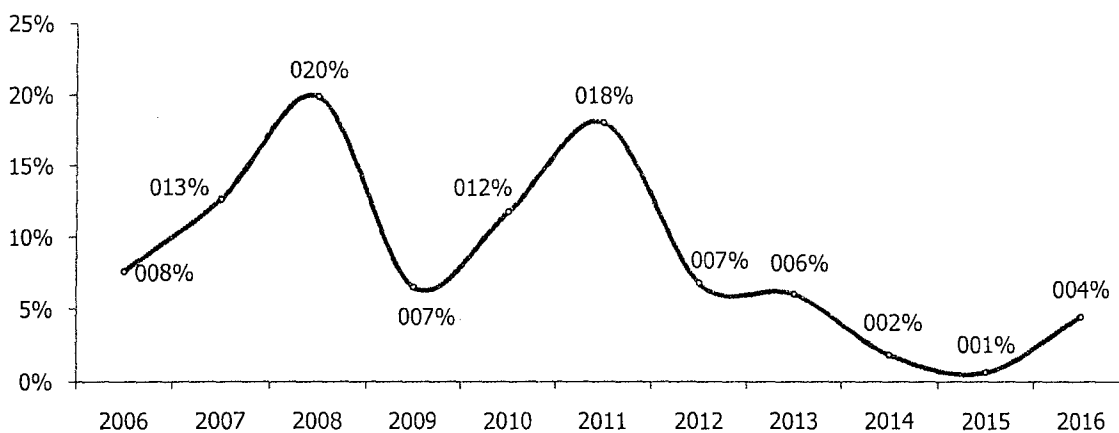
*Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục thống kê*

### **Rủi ro Lạm phát:**

Chỉ số lạm phát ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp thông qua các chi phí sản xuất kinh doanh.

Với nỗ lực từ phía Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, cung tiền được điều tiết hợp lý, mặt bằng giá cả ổn định hơn đã kiềm hãm được mức tăng của chỉ số CPI. Điều này được thể hiện khá rõ qua các báo cáo của Tổng cục thống kê về tình hình kinh tế xã hội Việt Nam năm 2013 và 2014. Theo báo cáo này, năm 2013 và năm 2014 chỉ số CPI bình quân chỉ còn tăng lần lượt là 6,04% và 1,84% so với năm 2012 và năm 2013. Năm 2015, lạm phát Việt Nam là 0,63%, mức thấp nhất trong 10 năm qua. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy mục tiêu kiểm soát lạm phát và ổn định vĩ mô của Việt Nam đã phát huy tác dụng, nhờ vậy các doanh nghiệp có thể yên tâm phát triển sản xuất kinh doanh. Bước sang năm 2016, tỷ lệ lạm phát lại tăng trở lại, lên mức 4,47%. Năm 2017, lạm phát dừng ở mức 3,53% và con số này năm 2018 là 3,54%; hoàn thành chỉ tiêu quốc hội đặt ra từ đầu năm.

**Biểu đồ 2: Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam**



*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức thấp sẽ tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, giúp Doanh nghiệp kiểm soát được giá cả chi phí các yếu tố đầu vào, đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định. Tuy nhiên, lạm phát thấp cũng cho thấy sức cầu tiêu dùng ngày càng yếu đi, làm gia tăng nguy cơ giảm phát và tác động tiêu cực đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

### **Rủi ro về luật pháp**

Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nên hệ thống pháp lý cũng đang dần hoàn thiện, chính sách thay đổi linh hoạt để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Vì vậy các văn bản pháp quy không tránh khỏi những bất cập và chồng chéo nhau, gây nên không ít khó khăn cho cả cơ quan hữu quan lẫn những cá nhân, tổ chức thực hiện. Tổng công ty sau khi cổ phần hóa sẽ hoạt động theo Luật doanh nghiệp và chịu sự điều tiết của các văn bản pháp luật liên quan, do vậy những thay đổi về môi trường pháp luật sẽ tác động đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

### **Rủi ro đặc thù**

#### **- Rủi ro hoạt động:**

Do lĩnh vực hoạt động chính của Tổng công ty là thi công xây lắp, đặc thù kinh doanh là thời gian thi công của các công trình thường kéo dài, việc nghiệm thu, bàn giao được thực hiện từng phần, song song với đó là việc giải ngân thường chậm, quá trình hoàn tất hồ sơ thi công cũng như thống nhất phê duyệt quyết toán giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường mất rất nhiều thời gian. Bên cạnh đó, có nhiều dự án, công trình xây dựng chủ đầu tư lập dự toán còn chưa tương xứng với nguồn vốn đầu tư dẫn tới thời gian thi công bị kéo dài, điều đó càng làm chậm tiến độ giải ngân, thanh quyết toán của các công trình, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Tổng công ty, đôi khi phản ánh không đúng hiệu

quả kinh doanh cũng như kết quả doanh thu, lợi nhuận của Tổng công ty giữa các quý hoạt động cũng như trong năm tài chính.

**- *Rủi ro cạnh tranh:***

Tình hình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thi công xây lắp trong ngành xây dựng ngày càng khốc liệt. Đặc biệt trong tương quan với tỷ lệ đầu tư công giảm thấp so với giai đoạn trước, các doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh, đấu thầu để có được hợp đồng xây lắp. Do vậy doanh nghiệp xây lắp phải luôn tìm cách nâng cao năng lực công nghệ và kỹ thuật để tăng tính cạnh tranh giảm thiểu rủi ro có thể ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng, số lượng hợp đồng, cũng như doanh thu và lợi nhuận kỳ vọng.

**- *Rủi ro về biến động giá nguyên liệu, thiết bị đầu vào:***

Các dự án mà LILAMA thực hiện thường có thời gian thi công dài, giá trị vật tư, thiết bị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị hợp đồng. Do vậy, biến động giá cả hàng hóa (vật tư, thiết bị) đầu vào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của LILAMA.

Để giảm thiểu ảnh hưởng của biến động giá, ngoài việc duy trì và phát triển mạng lưới các đối tác cung ứng truyền thống, LILAMA còn chủ động kiểm soát chi phí bằng cách tính đến yếu tố biến động giá, trượt giá ngay từ các khâu chuẩn bị hồ sơ dự thầu, thương thảo và ký kết hợp đồng.

**- *Rủi ro về chi phí vốn vay:***

Tổng công ty có tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn tương đối thấp, do đó chi phí lãi vay trở thành yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Tổng công ty. Khi lập kế hoạch kinh doanh và dự án đầu tư, lãi suất tiền vay đã được dự tính. Song, có rất nhiều yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay. Do đó, những dự kiến trong kế hoạch kinh doanh và đầu tư có thể chịu tác động xấu từ rủi ro chi phí vốn vay.

**Rủi ro môi trường**

Những rủi ro về môi trường do thiên nhiên gây ra là các nguyên nhân khách quan như thiên tai, lũ lụt, động đất, v.v là những nguyên nhân bất khả kháng. Do đó, Tổng công ty phải có những chủ trương, cách thức phòng tránh và khắc phục về hậu quả do thiên tai, môi trường gây ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn bộ hệ thống.

## PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

*Đơn vị tính: triệu đồng*

CHỈ TIÊU	CÔNG TY MẸ			HỢP NHẤT		
	Năm 2017 (*)	Năm 2018		Năm 2017	Năm 2018	
		Giá trị	Tăng trưởng (%)		Giá trị	Tăng trưởng (%)
Tổng giá trị tài sản	8.035.252	7.590.727	(5,5%)	14.132.717	13.204.611	(6,6%)
Vốn chủ sở hữu	916.428	904.580	(1,0%)	1.927.892	1.586.567	(17,7%)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>15.811.531</b>	<b>10.089.292</b>	<b>(36,2%)</b>	<b>19.196.516</b>	<b>13.362.829</b>	<b>(30,4%)</b>
Giá vốn hàng bán	15.207.790	9.752.712	(35,9%)	17.957.625	12.688.277	(29,3%)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>603.741</b>	<b>336.580</b>	<b>(44,3%)</b>	<b>1.238.890</b>	<b>674.552</b>	<b>(45,6%)</b>
Doanh thu tài chính	235.343	204.411	(13,1%)	196.957	176.178	(10,6%)
Chi phí tài chính	405.306	117.693	(71,0%)	655.557	397.429	(39,4%)
Lãi từ công ty LK	-	-	-	(8.402)	(13.062)	(55,5%)
Chi phí bán hàng	-	-	-	1.462	1.678	14,8%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	357.780	372.728	4,2%	438.599	601.926	37,2%
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>75.998</b>	<b>50.570</b>	<b>(33,5%)</b>	<b>331.827</b>	<b>(163.365)</b>	<b>(149,2%)</b>
Lợi nhuận khác	4.946	4.824	(2,5%)	21.921	10.429	(52,4%)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>80.945</b>	<b>55.395</b>	<b>(31,6%)</b>	<b>353.748</b>	<b>(152.935)</b>	<b>(143,2%)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>80.049</b>	<b>44.695</b>	<b>(44,2%)</b>	<b>267.536</b>	<b>(189.785)</b>	<b>(170,9%)</b>

*Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018 của LILAMA. Số liệu năm 2017 của Công ty mẹ và hợp nhất được lấy theo số liệu hồi tố ghi nhận trong BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2018 của LILAMA*

## 2. Tổ chức và nhân sự

### 2.1 Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1	Nguyễn Đình Hải	12/10/1960	Chủ tịch HĐQT
2	Lê Văn Tuấn	02/09/1963	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Văn Hùng	27/02/1979	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
4	Nguyễn Hữu Thành	03/09/1963	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
5	Bùi Đức Kiên	19/12/1971	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng

#### Một số thông tin tóm tắt về thành viên Hội đồng quản trị

<b>Ông Nguyễn Đình Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị</b>
- Năm sinh: 1960 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng ngành Thông gió cấp nhiệt
<b>Ông Lê Văn Tuấn – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc</b>
- Năm sinh: 1963 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy
<b>Ông Nguyễn Văn Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc</b>
- Năm sinh: 1979 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy
<b>Ông Nguyễn Hữu Thành – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc</b>
- Năm sinh: 1963 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy
<b>Ông Bùi Đức Kiên – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng</b>
- Năm sinh: 1971 - Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

## 2.2 Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1.	Nguyễn Thị Thu Trang	15/02/1981	Trưởng Ban kiểm soát
2.	Lê Thị Thu Hồng	13/10/1976	Thành viên Ban kiểm soát
3.	Trần Thương Huyền	20/07/1975	Thành viên Ban kiểm soát

### Thông tin tóm tắt về thành viên Ban kiểm soát:

<b>Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Trưởng Ban kiểm soát</b>
- Năm sinh: 1981 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
<b>Bà Lê Thị Thu Hồng – Thành viên Ban kiểm soát</b>
- Năm sinh: 1976 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
<b>Bà Trần Thương Huyền – Thành viên Ban kiểm soát</b>
- Năm sinh: 1975 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

## 2.3 Ban Tổng giám đốc

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1	Lê Văn Tuấn	02/09/1963	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
2	Trần Đình Đại	13/10/1961	Phó Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Văn Hùng	27/02/1979	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
4	Lê Quốc Ân	29/7/1970	Phó Tổng Giám đốc
5	Nguyễn Mạnh Dũng	22/01/1970	Phó Tổng Giám đốc

6	Nguyễn Hữu Thành	03/09/1963	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
7	Bùi Đức Kiên	19/12/1971	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng

**Một số thông tin tóm tắt về thành viên Ban Tổng giám đốc:**

<p><b>Ông LÊ VĂN TUẤN – Tổng giám đốc</b> (Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)</p>
<p><b>Ông TRẦN ĐÌNH ĐẠI - Phó Tổng Giám đốc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năm sinh: 1961</li> <li>- Chức vụ hiện nay: Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Ban dự án Lọc dầu Nghi Sơn Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP</li> <li>- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện</li> </ul>
<p><b>Ông NGUYỄN VĂN HÙNG - Phó Tổng Giám đốc</b> (Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)</p>
<p><b>Ông LÊ QUỐC AN - Phó Tổng Giám đốc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năm sinh: 1970</li> <li>- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Nhiệt điện</li> </ul>
<p><b>Ông NGUYỄN MẠNH DŨNG - Phó Tổng Giám đốc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năm sinh: 1970</li> <li>- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy</li> </ul>
<p><b>Ông NGUYỄN HỮU THÀNH – Phó Tổng Giám đốc</b> (Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)</p>
<p><b>Ông BÙI ĐỨC KIÊN – Kế toán trưởng</b> (Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)</p>

**2.4 Những thay đổi trong ban điều hành:**

- Ông Nguyễn Hữu Thành được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/02/2019.

## 2.5. Cán bộ công nhân viên Tổng công ty:

### Cơ cấu lao động của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31/03/2019

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ
<b>I</b>	<b>Phân theo trình độ</b>	<b>617</b>	<b>100,0%</b>
1	Đại học và trên đại học	422	68,4%
2	Cao đẳng, trung cấp	36	5,8%
3	Công nhân kỹ thuật	106	17,2%
4	Lao động phổ thông	53	8,6%
<b>II</b>	<b>Phân theo thời hạn hợp đồng</b>	<b>617</b>	<b>100,0%</b>
1	Viên chức quản lý doanh nghiệp (không thuộc diện ký Hợp đồng lao động)	9	1,5%
2	Lao động không xác định thời hạn	415	67,3%
3	Lao động hợp đồng có thời hạn	152	24,6%
4	Lao động khác	41	6,6%

## 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

### 3.1. Các khoản đầu tư lớn:

#### a) Đầu tư xây dựng cơ bản, máy móc thiết bị và đầu tư khác

*ĐVT: Tỷ đồng.*

TT	TÊN DỰ ÁN	KH NĂM 2018	TH NĂM 2018	Tỷ lệ TH 2018/KH 2018
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20</b>	<b>1,38</b>	<b>6,9%</b>
1	Dự án Nhà hỗn hợp tại Quận 9 TP HCM	20,0	0	0%



2	Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh	0	1,38
---	--------------------------------	---	------

Trong năm 2019, Tổng công ty dự kiến kế hoạch đầu tư 20 tỷ đồng để thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại dự án nhà hỗn hợp tại Quận 9 TP HCM và báo cáo Bộ xây dựng để xin chuyển nhượng dự án. Hiện nay Ủy ban nhân dân quận 9, thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản số 3666/UBND-QLĐT ngày 13 tháng 11 năm 2018 về ý kiến đối với đề nghị xác định lại chỉ tiêu của dự án Khu nhà ở kết hợp văn phòng làm việc LILAMA tại phường Phước Long B, quận 9 và đang nghiên cứu điều chỉnh lại chỉ tiêu quy hoạch của dự án trình UBND thành phố Hồ Chí Minh xem xét quyết định. Đồng thời Tổng Công ty cũng đang hoàn thiện các thủ tục quyết toán dự án cung cấp và lắp đặt thiết bị hệ thống quan trắc tự động trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Bắc Vinh, tỉnh Nghệ An dự kiến hoàn thành vào quý II năm 2019.

#### b) Đầu tư tài chính

##### Đầu tư thêm vào Công ty con, công ty liên kết

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đầu tư	Tại 01/01/2018		Kế hoạch năm 2018			Thực hiện năm 2018			
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư thêm	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư thêm	
								Cổ tức từ CP/Thặng dư vốn CP	Bằng tiền
Công ty LILAMA Sea			64.986	99%	64.336	64.986	99,0%		64.336
Công ty CP LILAMA 69-3	77.697	66,77 %				82.794	66,42%	3.113	
<b>Tổng cộng</b>					<b>64.336</b>			<b>3.113</b>	<b>64.336</b>

Năm 2018, LILAMA 69-3 hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2017 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành thêm cổ phiếu. Phần giá trị đầu tư thêm của Tổng công ty tại Công ty CP LILAMA 69-3 được chia từ thặng dư vốn cổ phần là 311.265 cổ phiếu.

##### Tình hình thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp

Trong năm 2018, LILAMA đã tích cực thoái vốn ra ngoài doanh nghiệp tại một số đơn vị hoạt động không hiệu quả, ngoài ngành kinh doanh chính. Số tiền LILAMA thu về từ việc thoái vốn là

gần 114 tỷ đồng, cụ thể như sau:

+ Thoái 720.000 cổ phần tương ứng 15% vốn điều lệ của LILAMA tại LILAMA 45-1 thu về 7,97 tỷ đồng, hiện nay tỷ lệ sở hữu tại của LILAMA tại LILAMA 45-1 là 36,0%.

+ Thoái toàn bộ 7.978.992 cổ phần tại Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng, số tiền thu về là 106,1 tỷ đồng.

Trong quý I năm 2019, LILAMA cũng đã hoàn tất việc thoái vốn tại một số công ty con và công ty liên kết với tổng số tiền thu về khoảng 423,89 tỷ đồng cụ thể như sau:

+ Ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của LILAMA tại Công ty TNHH tư vấn thiết kế CIMAS ngày 14/12/2018. Tổng số phần vốn chuyển nhượng là 33% vốn điều lệ, số tiền thu về 29,19 tỷ đồng. Ngày 25/01/2019, LILAMA đã hoàn tất việc thoái toàn bộ vốn tại CIMAS.

+ Ngày 24/12/2018, Công ty cổ phần tư vấn quốc tế LHT đã hoàn thành việc giảm vốn điều lệ từ 32 tỷ đồng xuống 9,6 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm vốn điều lệ là 70%. Số tiền LILAMA thu về là 13,44 tỷ đồng.

+ Thực hiện đấu giá công khai toàn bộ cổ phần của LILAMA tại Công ty CP LILAMA 69-2 ngày 03/12/2018. Tổng số cổ phần bán được là 3.730.515 cổ phần, tương ứng 44,96% vốn điều lệ; giá bình quân 13.917 đồng/cổ phiếu, số tiền thu về là 51,9 tỷ đồng. LILAMA đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần ngày 14/2/2019.

+ Thực hiện bán đấu giá thành công 2.518.454 cổ phần, tương ứng 30,42% vốn điều lệ tại Công ty CP LILAMA 69-3 vào ngày 26/2/2019; giá bình quân 19.656 đồng/cổ phiếu, số tiền thu về 49,5 tỷ đồng.

+ Thực hiện bán đấu giá thành công 1.488.600 cổ phần, tương ứng 15,05% vốn điều lệ tại Công ty CP LILAMA 10 vào ngày 26/2/2019; giá bình quân 41.480 đồng/cổ phiếu, số tiền thu về 61,75 tỷ đồng.

+ Thực hiện bán đấu giá thành công toàn bộ 13.005.032 cổ phần, tương ứng 79,98% vốn điều lệ tại Công ty CP Lisemco; giá bình quân 10.350 đồng/cổ phiếu; số tiền thu về 134,6 tỷ đồng. Ngày 28/2/2019, LILAMA đã hoàn tất việc thoái toàn bộ vốn tại Lisemco.

+ Thực hiện bán đấu giá thành công 1.408.730 cổ phần, tương ứng 15,004% vốn điều lệ tại Công ty CP LILAMA 18 vào ngày 08/3/2019; giá bình quân 42.350 đồng/cổ phiếu, số tiền thu về 59,66 tỷ đồng.

+ Thực hiện bán đấu giá 1.136.430 cổ phần, trong đó bán thành công 750.000 cổ phần, tương ứng 9,9% vốn điều lệ tại Công ty CP LILAMA 69-1 vào ngày 08/3/2019; giá bình quân 31.800 đồng/cổ phiếu, số tiền thu về 23,85 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, LILAMA cũng tích cực tìm kiếm đối tác, nhà đầu tư, đẩy nhanh triển khai thực hiện các quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật để thoái vốn tại các đơn vị thành viên theo lộ trình đã xây dựng tại Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị tại LILAMA (điều chỉnh lần 3). Tuy nhiên, do đặc thù của ngành nghề cũng như tình hình của các công ty và thị trường nên LILAMA vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng vốn.

#### Tình hình thu cổ tức, chi trả cổ tức

a) Tình hình thu cổ tức: Trong năm 2018, có 04/25 Công ty có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc chia cổ tức cho kết quả SXKD năm 2018 với tổng số tiền 11,899 tỷ đồng, tổng số tiền các Công ty đã chi trả cổ tức cho Tổng công ty bằng tiền mặt 11,563 tỷ đồng.

b) Tình hình chi trả cổ tức của Tổng công ty: Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã chỉ đạo thực hiện việc chi trả tiền cổ tức theo đúng quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cụ thể:

- Tỷ lệ chi trả cổ tức : 6%/năm;
- Hình thức chi trả : Bằng tiền mặt;
- Ngày đăng ký cuối cùng : 05/11/2018;
- Thời gian thanh toán : 23/11/2018.

#### ***c) Tình hình thực hiện các dự án***

Trong năm 2018, LILAMA đã triển khai thi công các dự án lớn, trọng điểm của đất nước như dự án máy nhiệt điện Sông Hậu 1, dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, dự án nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng, dự án nhiệt điện Long Phú 1. Tổng Công ty luôn chỉ đạo một cách sát sao các ban dự án, các công ty thành viên tập trung nguồn lực, thiết bị, máy móc, tài chính để đảm bảo tất cả các dự án đều được triển khai thi công một cách an toàn, chất lượng đáp ứng các yêu cầu của các Chủ đầu tư.

\* Một số mốc tiến độ quan trọng tại các dự án trọng điểm thực hiện năm 2018:

- Hoàn thành công tác lắp đặt Tua bin, máy phát & đóng tem ASME cho Lò hơi tại dự án nhà

máy Nhiệt điện Thái Bình 2;

- Hoàn thành công tác thanh quyết toán 100% với Tổng thầu DOOSAN dự án nhiệt điện Vĩnh Tân 4.

- Hoàn thành công tác thử áp lò hơi vào ngày 13/8/2018 dự án nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng.

- Dự án nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1:

- Phần xây dựng thuộc khu vực Nhà máy chính đã cơ bản hoàn thành;
- Phần xây dựng Cảng than đã được hoàn thiện và bàn giao mặt bằng cho công tác lắp đặt vào tháng 11/2018;
- Hoàn thành công tác lắp đặt hệ thống áp lực Lò hơi sẵn sàng cho công tác thử áp;
- Hoàn thành công tác đưa Tuabin, máy phát, máy biến áp chính và phụ trợ vào vị trí lắp đặt.....

- Dự án nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 (2x600MW):

- Hoàn thành 100% công tác lắp đặt kết cấu thép Nhà điều khiển trung;
- Các phần việc lắp đặt KCT lò hơi tổ máy 1, lắp KCT gian tuabin tổ máy 1&2, lắp thiết bị ESP tổ máy 1 đã cơ bản hoàn thành đạt khoảng 95%;
- Ngày 21/12/2018, LILAMA đã gửi công văn số 1120/TCT-KTKT đến Tổng thầu PTSC thông báo tạm dừng thực hiện hợp đồng số 097-2016/PTSC LP-TM-MDV. Sau đó Chủ đầu tư LP1PP, tổng thầu PTSC và LILAMA đã tiến hành cuộc họp và LILAMA đề xuất ý kiến sẽ huy động lại nguồn lực bổ sung trở lại thi công vào ngày 07/3/2019, đồng thời tổng thầu PTSC sẽ ký xác nhận nghiệm thu và thanh toán cho LILAMA.

Tuy nhiên, theo thực tế tại công trường hiện nay PM đã dừng thực hiện các công việc nghiệm thu khối lượng tại dự án nên việc thực hiện theo các đề xuất của biên bản họp nêu trên đến nay cũng chưa thực hiện được.

### 3.2. Tình hình tài chính Các công ty con, công ty liên kết:

Chỉ tiêu	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
I Các công ty con	6.132.375	1.009.362	560.078	4.929.446	56.770	31.877

1	CTCP LILAMA 5	487.104	71.666	51.498	170.054	(3.367)	(3.367)
2	CTCP LILAMA 7	172.744	41.295	50.000	93.908	206	206
3	CTCP LILAMA 10	1.189.320	238.340	98.900	1.070.323	20.333	16.186
4	CTCP LILAMA 18	1.949.398	284.932	93.887	1.917.590	36.115	17.021
5	CTCP LILAMA 69-1	800.318	152.145	75.762	701.717	4.521	3.369
6	CTCP LILAMA 69-3	893.377	106.951	82.794	789.485	246	201
7	CTCP Cơ khí Lắp máy LILAMA	242.434	48.207	32.652	171.077	1.668	1.334
8	CTCP Tư vấn quốc tế LHT	42.029	11.054	9.600	15.291	503	382
9	Công ty TNHH LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	355.651	54.773	64.986	-	(3.454)	(3.454)
<b>II</b>	<b>Các công ty liên kết</b>	<b>1.917.139</b>	<b>413.535</b>	<b>497.113</b>	<b>505.846</b>	<b>(50.347)</b>	<b>(60.032)</b>
1	CTCP LILAMA 45-1	536.595	40.597	48.000	145.672	(2.980)	(12.101)
2	CTCP LILAMA 45-3	553.457	47.808	35.000	114.954	(28.895)	(28.895)
3	CTCP LILAMA 45-4	174.879	(102.259)	40.000	11.465	(21.263)	(21.263)
4	CTCP Lắp máy – Thi nghiệm cơ điện	93.773	27.826	15.000	57.358	2.270	1.796
5	Công ty Tư vấn thiết kế Xây dựng và công nghệ LILAMA	2.415	2.221	4.400	60	(95)	(95)
6	CTCP Bất động sản LILAMA	109.537	107.759	104.713	-	56	5
7	CTCP Đầu tư xây dựng LILAMA	446.483	289.583	250.000	176.337	561	561
<b>III</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>11.796.850</b>	<b>5.038.385</b>	<b>7.839.889</b>	<b>4.772.603</b>	<b>221.378</b>	<b>216.844</b>

1	CTCP Phú Mỹ Trung Việt	949.444	107.844	100.000	26.134	36	29
2	CTCP Chế tạo giàn khoan dầu khí	862.227	(143.869)	594.897	363.495	(65.498)	(65.498)
3	CTCP Xi măng Thăng Long	3.973.495	2.312.098	4.210.000	2.540.101	35.941	35.941
4	CTCP Thủy điện Hòa Na	4.707.774	2.466.043	2.256.592	875.057	221.142	217.416
5	CTCP Xi măng Sông Thao	1.197.993	229.392	639.400	915.704	19.707	19.707
6	CTCP Cơ -Điện - Môi trường	105.917	66.877	39.000	52.112	10.050	9.249
<b>Tổng cộng</b>		<b>19.846.364</b>	<b>6.461.282</b>	<b>8.897.080</b>	<b>10.207.895</b>	<b>227.801</b>	<b>188.689</b>

#### 4. Tình hình tài chính Công ty mẹ

##### 4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tăng trưởng (%)
Tổng giá trị tài sản	8.035.252.624.994	7.590.727.716.879	(5,5%)
Nợ phải trả	7.118.824.227.162	6.686.147.621.639	(6,1%)
Vốn chủ sở hữu	916.428.397.832	904.580.095.240	(2,3%)
Doanh thu thuần	15.811.531.439.877	10.089.292.932.192	(36,2%)
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	75.998.792.556	50.570.099.386	(33,5%)
Lợi nhuận trước thuế	80.945.373.159	55.395.046.471	(31,6%)
Lợi nhuận sau thuế	80.049.428.421	44.695.749.808	(44,2%)

Nguồn: BCTC Công ty mẹ kiểm toán năm 2017, 2018 của LILAMA

##### 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018
<b><u>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</u></b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,07	1,04
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,97	0,93
<b><u>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</u></b>			
Nợ/Tổng tài sản	%	88,6	88,1
Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	7,7	7,4
<b><u>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</u></b>			
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	22,5	13,8
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,9	1,3
<b><u>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</u></b>			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,5	0,4
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	8,6	4,9
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,0	0,6
Lợi nhuận SXKD/Doanh thu thuần	%	0,5	0,5

Nguồn: BCTC Công ty mẹ kiểm toán năm 2018 của LILAMA

## 5. Cơ cấu cổ đông và sự thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

### Cơ cấu sở hữu và số lượng cổ đông của LILAMA tại ngày 20/03/2019

STT	Đối tượng	Số cổ đông	Số cổ phần năm giữ	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần (%)
1	Cổ đông trong nước	290	79.726.104	797.261.040.000	100,0%
	Cổ đông nhà nước	1	78.032.404	780.324.040.000	97,9%
	Tổ chức	1	367.000	3.670.000.000	0,5%

	Cá nhân	288	1.326.700	13.267.000.000	1,6%
<b>2</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>
	Tổ chức	0	0	0	0%
	Cá nhân	0	0	0	0%
<b>3</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>290</b>	<b>79.726.104</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>100,0%</b>

*Nguồn: Danh sách cổ đông do VSD lập ngày 20/3/2018*

Tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty (79.726.104 cổ phần) hoàn toàn là cổ phần phổ thông, trong đó:

- Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 79.705.304 cổ phần, chiếm 99,97% tổng số cổ phần đang lưu hành
- Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng (theo cam kết năm làm việc khi thực hiện cổ phần hóa đối với cán bộ CNV Tổng công ty): 20.800 cổ phần, chiếm 0,03% tổng số cổ phần đang lưu hành

Từ thời điểm hoàn tất cổ phần hóa Tổng công ty năm 2016 cho đến nay, LILAMA chưa thực hiện tăng vốn, phát hành hay chào bán cổ phiếu nào ra công chúng để tăng vốn điều lệ. Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của Tổng công ty là cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu quỹ.

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty**

### **6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu**

Do đặc thù ngành nghề kinh doanh, nhu cầu về máy móc thiết bị phục vụ việc thực hiện các hợp đồng EPC, hợp đồng xây lắp của Tổng công ty tương đối lớn với các yêu cầu về chủng loại, kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ, ... đa dạng, phức tạp, đặc biệt là máy móc thiết bị cung cấp cho các dự án nhiệt điện đốt than. Các thiết bị như Tuabin, lò hơi, máy phát, ... cung cấp cho các dự án EPC luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Bên cạnh đó, nhu cầu đối với các loại nguyên nhiên vật liệu phục vụ thi công như: sắt thép các loại, que hàn, sơn, cáp điện, các loại khí công nghiệp, ... là thường xuyên và phổ biến đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của LILAMA.

Nhằm đảm bảo chất lượng các công trình của mình, cũng như đảm bảo việc xây lắp các công trình hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, Tổng công ty không chỉ tìm kiếm các nguồn



cung cấp đa dạng đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của dự án, mà còn đáp ứng được các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường. Bằng cơ chế quản lý tốt việc nhập máy móc, nguyên nhiên vật liệu từ khâu lựa chọn nhà cung cấp, LILAMA tin tưởng sẽ đóng góp phần nhỏ trong việc bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường trong hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

## **6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

Hiện tại Tổng công ty hoàn toàn tuân thủ các tiêu chuẩn và pháp luật về bảo vệ môi trường. LILAMA chưa từng bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Với ý thức cao trong vấn đề bảo vệ môi trường, LILAMA luôn cam kết việc hoàn toàn tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế về vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình.

## **6.3. Chính sách liên quan đến người lao động**

### **➤ Chế độ làm việc**

LILAMA có một môi trường làm việc nghiêm túc, cởi mở và hợp tác. Tăng cường khả năng nghề nghiệp và phát triển năng lực cống hiến cá nhân của nhân viên.

Chế độ làm việc dựa trên cơ sở của Bộ luật lao động.

Các công cụ dụng cụ làm việc (như máy tính, mạng internet, văn phòng phẩm, máy fax, điện thoại cố định, bàn ghế...) được trang bị đầy đủ theo nhu cầu công việc cũng như được hỗ trợ về kỹ thuật hiện đại.

Các bộ phận sản xuất kinh doanh được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (như quần áo, găng tay, mũ, thắt lưng bảo hiểm...). Công nhân làm việc theo ca, có thể làm thêm giờ, nhưng không vượt quá số giờ quy định so với luật hiện hành.

### **➤ Chính sách tuyển dụng, thu hút lao động và đào tạo lao động**

LILAMA hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp công nghiệp, là đơn vị hàng đầu về tổng thầu EPC, cơ khí chế tạo, cơ khí lắp máy, tư vấn thiết kế ... do vậy LILAMA luôn chú trọng tuyển dụng những kỹ sư có trình độ để đáp ứng nhu cầu cho công việc của Tổng công ty từ các trường Đại học kỹ thuật như: Bách Khoa Hà Nội, Xây dựng, Công nghiệp Thái Nguyên, Bách Khoa Đà Nẵng và những trường đại học danh tiếng khác trong và ngoài nước.

Công tác tuyển dụng của LILAMA được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng

nếu đăng thông báo tuyển dụng trên báo chí, tại các trường đại học và qua website của Tổng Công ty.

Lao động sau khi được tuyển dụng vào Tổng công ty được tiếp tục đào tạo, huấn luyện bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng theo chương trình về các chuyên đề: Quản lý dự án, quản lý thi công lắp đặt, quản lý chất lượng, giám sát chế tạo, quản lý vật tư, an toàn lao động, tiếng Anh, v.v..

➤ ***Thời gian làm việc và chính sách lương***

LILAMA tuyệt đối tuân thủ các quy định của Luật lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành về thời gian làm việc (bao gồm cả làm thêm giờ) cũng như thời gian nghỉ ngơi của người lao động. Người lao động được tham gia bảo hiểm xã hội đầy đủ, hưởng lương cùng các chế độ phúc lợi khác theo quy định và theo tình hình thực tế của Tổng Công ty.

➤ ***Chính sách an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và an sinh xã hội***

- Nâng cao nhận thức cho các nhân viên ở tất cả các cấp về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, quản lý môi trường và xã hội trong các hoạt động của Tổng công ty.
- Xây dựng hệ thống và các quy trình tích hợp để ngăn ngừa ô nhiễm, chấn thương tại nơi làm việc, cải thiện sức khỏe, tăng cường tính bền vững về môi trường và xã hội, phù hợp với thông lệ quốc tế được nêu trong các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận.
- Tiến hành đánh giá rủi ro và tác động đối với an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, môi trường và xã hội. Có các biện pháp ngăn ngừa đối với các tác động tiêu cực, và nếu không thể ngăn ngừa thì giảm thiểu, giảm nhẹ, và/hoặc đền bù cho người lao động, cộng đồng và môi trường bị ảnh hưởng.
- Tuân thủ luật pháp quốc gia, các quy định và các yêu cầu khác liên quan đến lao động, an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và bảo vệ môi trường.

**6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Trong năm 2018, Công đoàn LILAMA đã tổ chức phát động phong trào thi đua tại các công trường dự án trọng điểm như: nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1, nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng,... nhằm khuyến khích công nhân, kỹ sư, CBCNV tại các công trình tích cực làm việc; tổ chức bình xét thi đua khen thưởng kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích tốt trong công việc, trao các danh hiệu như: Tập thể tiên tiến,

lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, cấp ngành, tặng bằng khen Tổng công ty.

Ngoài ra, các ban dự án và công ty thành viên LILAMA đã tích cực tham gia các phong trào, đợt thi đua do Chủ đầu tư, địa phương và Bộ Xây dựng phát động như: Tháng an toàn cho công nhân; Đợt thi đua đặc biệt thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của ngành Xây dựng năm 2017 và kế hoạch 5 năm, hướng tới kỷ niệm 60 năm ngày truyền thống ngành Xây dựng (29/4/1958-29/4/2018);

Công đoàn và Đoàn thanh niên Tổng công ty thường xuyên quan tâm đến đời sống của CBCNV Tổng công ty: Tổ chức các chương trình giao lưu văn nghệ, thể thao, có nhiều hình thức động viên đối với con em CBCNV vào các dịp Tết trung thu, tết thiếu nhi, khen thưởng các cháu có thành tích học tập tốt...

Trong năm qua, đã có nhiều cá nhân, tập thể đã đạt và được ghi nhận, tôn vinh do có những thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong công tác. Cụ thể như sau:

- Các danh hiệu đối với tập thể:

+ Giấy khen và tập thể lao động tiên tiến của Tổng công ty: 95 tập thể.

+Tập thể lao động xuất sắc và bằng khen của Bộ xây dựng: 22 tập thể (Đang chờ Bộ Xây dựng phê duyệt).

- Các danh hiệu đối với cá nhân:

+Giấy khen, Chiến sỹ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Niên hạn ngành lắp máy, Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Xây dựng của Tổng công ty: 2.994 cá nhân.

+Bằng khen Bộ Xây dựng và Chiến sỹ thi đua ngành Xây dựng: 104 cá nhân (Đang chờ Bộ Xây dựng phê duyệt).

+Bằng khen Thủ tướng Chính phủ: 03 cá nhân.

+Huân chương Lao động hạng ba: 02 cá nhân.

## PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu so với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Nghị quyết ĐHĐCĐ 2018	Thực hiện năm 2018	% TH/KH 2018
1	Vốn điều lệ	797,26	797,26	100%
2	Tổng Doanh thu	8.542,2	10.089,3	118,1%
3	Lợi nhuận trước thuế	52,0	55,4	106,5%
4	Nộp ngân sách nhà nước	400,0	526,0	131,5%
5	Tỷ lệ cổ tức (%)	4%/năm	4%/năm	100%
6	Đầu tư phát triển	21,2	1,38	6,9%
7	Quỹ lương NLD	107,06	103,06	96,3%

Trong năm 2018 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã được hoàn thành so với kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể:

Doanh thu năm 2018 đạt 10.089,3/8.542,2 tỷ đồng đạt 118,1% so với kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 55,4/52 tỷ đồng đạt 106,5% so với Kế hoạch năm. Nộp ngân sách năm 2018 đạt 526,0/400 tỷ đồng đạt 131,5% so với kế hoạch năm tại Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

Kết quả hoạt động SXKD năm 2018 hoàn thành theo kế hoạch đã đặt ra. Trong năm 2018 riêng dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1 đã mang lại 7.315,32 tỷ đồng doanh thu, chiếm đến 72,5% doanh thu của Tổng công ty. Toàn bộ CBCNV cũng như Ban lãnh đạo tại Dự án đã hết sức nỗ lực, nghiêm túc lao động thực hiện đúng tiến độ của Dự án để có được kết quả trên. Ngoài ra các ban dự án khác như nhà máy nhiệt điện Thái Bình II, nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, nhiệt điện Long Phú, nhiệt điện Vĩnh Tân 4, Vĩnh Tân 4 mở rộng... cũng đã góp phần không nhỏ trong việc hoàn thành kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của năm 2018.

### 2. Tình hình tài chính

#### 2.1. Tình hình tài sản - đầu tư xây dựng cơ bản

Trong năm 2018, Tổng công ty dự kiến kế hoạch đầu tư 20 tỷ đồng để thực hiện thủ tục xin cấp

11/4/2019 15:11

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại dự án nhà hỗn hợp tại Quận 9 TP HCM và báo cáo Bộ xây dựng để xin chuyển nhượng dự án. Ngày 13/11/2018, Ủy ban nhân dân quận 9, thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản số 3666/UBND-QLĐT về ý kiến đối với đề nghị xác định lại chỉ tiêu của dự án Khu nhà ở kết hợp văn phòng làm việc LILAMA tại phường Phước Long B, quận 9 và đang nghiên cứu điều chỉnh lại chỉ tiêu quy hoạch của dự án trình UBND thành phố Hồ Chí Minh xem xét quyết định. Đồng thời Tổng Công ty cũng đang hoàn thiện các thủ tục quyết toán dự án cung cấp và lắp đặt thiết bị hệ thống quan trắc tự động trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Bắc Vinh, tỉnh Nghệ An dự kiến hoàn thành vào quý II năm 2019.

*DVT: Tỷ đồng*

TT	TÊN DỰ ÁN	KH NĂM 2018	TH NĂM 2018	Tỷ lệ TH 2018/KH 2018
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20</b>	<b>1,38</b>	<b>6,9%</b>
1	Dự án Nhà hỗn hợp tại Quận 9 TP HCM	20,0	0	0%
2	Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh	0	1,38	

## 2.2. Tình hình thu hồi công nợ

Ban lãnh đạo Tổng công ty luôn chỉ đạo sát sao việc đánh giá phân loại các khoản nợ phải thu đến hạn, luôn chủ động, tích cực và thực hiện mọi biện pháp để thu hồi công nợ. Trong năm 2018, Tổng công ty đã thu hồi nợ đọng tại một số dự án sau: thu tại Dự án nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng: 101 tỷ đồng; dự án Xi măng Sông Thao 40,9 tỷ đồng, Dự án nhà máy thủy điện Hòa Na: 3 tỷ đồng, Dự án nhà máy thủy điện An Điền 2: 2,18 tỷ đồng.

## 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

### a. Về công tác tổ chức:

- Thành lập Ban chuẩn bị thực hiện các dự án LILAMA thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, kể từ ngày 01/01/2018.

- Thành lập BDA Xi măng Tân Thắng thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, kể từ

ngày 18/05/2018.

- Thành lập BDA Sân trạm Long Phú thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, kể từ ngày 18/05/2018.

- Thành lập BDH LILAMA dự án bệnh viện đa khoa Kiên Giang thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, kể từ ngày 12/07/2018.

- Thành lập BDH dự án nhà máy phân đạm A/U Brunei thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, kể từ ngày 26/07/2018.

- Giải thể phòng Kế hoạch Đầu tư Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, kể từ ngày 01/11/2018.

- Sát nhập phòng Quản trị rủi ro về Ban tái cấu trúc

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành một số quy chế, quy định quản lý nội bộ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

#### **b. Về công tác cán bộ, nhân sự:**

- Điều động 86 lượt CBCNV cho các phòng ban, đơn vị và ban dự án của Tổng công ty.

- Tổng số lao động bình quân của Tổng công ty tính đến 31/12/2018 là 635 người, trong đó số tuyển mới 63 người, số chấm dứt HĐLĐ 64 người, tạm hoãn hợp đồng lao động 03 người, số lao động nghỉ hưu 8 người.

- Thực hiện kiện toàn nhân sự lãnh đạo của một số phòng ban, đơn vị thuộc Tổng công ty; thực hiện công tác nhân sự, cán bộ quản lý tại các Công ty con, công ty liên kết.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

#### **4.1. Công tác chỉ đạo điều hành**

Ban lãnh đạo Tổng công ty quyết tâm, tập trung mọi nỗ lực, thực hiện mọi giải pháp để chỉ đạo, điều hành Tổng công ty hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Tỷ lệ KH2019 /TH2018
-----	----------	-----------------------	----------------------	-------------------------

1	Vốn điều lệ	797,26	797,26	100%
2	Tổng Doanh thu	10.089,3	5.750,4	57,0%
3	Lợi nhuận trước thuế	55,4	75,0	135,4%
4	Nộp ngân sách nhà nước	526,0	150,0	28,5%
5	Tỷ lệ cổ tức	4%/năm	5%/năm	125%
6	Đầu tư XD CB	1,38	20,0	1.449,3%
7	Quỹ lương NLĐ	103,06	129,37	125,5%

#### **4.2. Công tác hoàn thiện thể chế, sắp xếp, đổi mới cơ cấu tổ chức hoạt động**

- Tổng công ty tiếp tục thực hiện công tác tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị quản trị Tổng công ty. Để phù hợp với tình hình trong giai đoạn hiện nay, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chỉnh sửa đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị LILAMA (Điều chỉnh lần 4). Sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua, Tổng công ty sẽ xây dựng Kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung của Đề án.

- Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ bàn giao vốn nhà nước sang Công ty Cổ phần. Ngày 24/7/2017, Tổ giúp việc ban chỉ đạo Cổ phần hóa đã có văn bản số 286/TGVBCĐCPH-TCT gửi Ban chỉ đạo Cổ phần hóa LILAMA về việc phê duyệt kiểm tra quyết toán vốn nhà nước để chuyển sang CTCP tại thời điểm 5/4/2016. Trong năm 2019, Tổng công ty sẽ tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ theo kiến nghị của KTNN để hoàn tất việc bàn giao vốn nhà nước sang Công ty cổ phần.

- Đối với công tác tổ chức, lao động: không ngừng nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, sắp xếp, kiện toàn bộ máy quản lý, tinh giản các phòng ban. Tuyển dụng mới, đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động có trình độ phù hợp với thực tế công việc. Đồng thời, Tổng công ty tiếp tục thực hiện lộ trình thoái vốn tại các công ty con và công ty liên kết phù hợp với đề án tái cấu trúc.

#### **4.3. Công tác thị trường**

1101 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

Trong năm 2019, LILAMA tiếp tục triển khai thực hiện các dự án các dự án tại Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng, nhiệt điện Sông Hậu I, nhiệt điện Long Phú I, sân phân phối 500kV-220 kV Trung tâm điện lực Long Phú, dự án bệnh viện Kiên Giang; dự án xi măng Tân Thắng, dự án Brunei, dự án nhiệt điện Nghi Sơn 2. Đối với một số dự án tiềm năng như dự án Nhiệt điện Vân Phong 1, dự án Lọc hóa dầu Long Sơn, dự án Brunei (gói cầu cảng), dự án kho chứa và tiếp nhận khí PV GAS Thi Vai LNG, DA Lọc dầu Dung Quất mở rộng, DA Nhiệt điện Na Dương, Nhiệt điện Quảng Trạch... Tổng công ty vẫn đang tiếp tục bám sát Chủ đầu tư, đối tác để có thể đàm phán, ký kết hợp đồng, làm cơ sở cho việc thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2019 và các năm tiếp theo. .

Liên quan đến định hướng ngành nghề, trong thời gian tới, LILAMA sẽ tập trung vào 02 ngành kinh doanh chính là ngành EPC, xây lắp và ngành Cơ khí chế tạo.

(1) Ngành EPC, xây lắp:

+ Ưu tiên khai thác các dự án công nghiệp điện (nhà máy, trạm điện, đường dây...) vì đây là thị trường tiềm năng, tăng trưởng vững do đã được Chính phủ quy hoạch ổn định.

+ Tham gia nhiều hơn vào các dự án công nghiệp dầu khí (nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy khí, đường ống khí...), đặc biệt là các dự án đã nằm trong quy hoạch.

+ Tiếp tục tham gia các dự án công nghiệp khác (xi măng, thép, vật liệu xây dựng...).

(2) Ngành Cơ khí chế tạo:

+ Cơ khí xuất khẩu: Tăng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm cơ khí. Tăng cường hợp tác quốc tế, từng bước tham gia vào chuỗi liên kết toàn cầu qua việc cung cấp các bộ phận, chi tiết hoặc hàng hóa trung gian khác phục vụ công tác lắp ráp sản phẩm cuối cùng cho các tập đoàn, công ty trên thế giới.

+ Chế tạo trong nước:

• Bám sát Cơ chế thí điểm thực hiện thiết kế, chế tạo trong nước thiết bị các nhà máy nhiệt điện giai đoạn 2012-2015 (Quyết định số 1791/QĐ-TTg), tăng dần tỷ lệ nội địa hóa thiết bị trong các dự án công nghiệp mà LILAMA thực hiện.

• Hợp lý hóa cơ cấu sản phẩm cơ khí theo hướng củng cố vững chắc danh mục sản phẩm hiện tại, đồng thời mở rộng danh mục sản phẩm chế tạo trong lớp công nghệ thiết bị phụ trợ cao cấp hơn phục vụ cho các dự án EPC.

3  
T  
Á  
A  
11



+ Thực hiện dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và chế tạo thiết bị thay thế cho các nhà máy công nghiệp.

#### **4.4. Công tác quản lý tài chính**

Trong năm 2019, Ban lãnh đạo Tổng công ty tiếp tục tăng cường công tác quản lý tài chính, thực hiện rà soát, đối chiếu, phân loại các khoản nợ phải trả, phải thu, tập trung thu hồi công nợ, xử lý hàng tồn kho, thực hiện tái cơ cấu các khoản nợ thông qua việc tìm kiếm để thay thế các khoản vay ngắn hạn, lãi suất cao bằng các khoản vay dài hạn, lãi suất thấp, qua đó cải thiện dòng tiền và khả năng trả nợ của LILAMA cũng như tạo thêm nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đồng thời, chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh quyết toán, thu hồi vốn tại các dự án thi công, nợ đọng từ những năm trước để tập trung nguồn tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh.

#### **4.5. Công tác kỹ thuật công nghệ và An toàn lao động**

- Tiếp tục thi công, hoàn thiện các công trình đảm bảo an toàn, chất lượng, tiến độ, hiệu quả các dự án đã được ký kết.

- Thực hiện quản lý chặt chẽ, hiệu quả nhằm giảm chi phí phát sinh, sử dụng tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu.

#### **4.6. Công tác đầu tư**

Với hệ thống thiết bị máy móc thi công hiện có của Tổng công ty vẫn đang tương đối ổn định, đáp ứng được nhu cầu thi công các dự án mà Tổng công ty đang thực hiện, do đó trong năm 2019 Tổng công ty không có kế hoạch đầu tư thêm máy móc thiết bị. Trong năm 2019, Tổng công ty tập trung tiếp tục thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại dự án nhà hỗn hợp tại Quận 9 TP HCM và báo cáo Bộ xây dựng để xin chuyển nhượng dự án; đối với công tác đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc tự động trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Bắc Vinh, Tổng Công ty dự kiến đầu tư với giá trị khoảng 1,2 tỷ đồng. Tổng giá trị kế hoạch đầu tư năm 2019 là 20 tỷ đồng.

#### **4.7. Công tác phát triển nguồn nhân lực**

Để đạt được mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, vấn đề nhân sự luôn được lãnh đạo Tổng công ty đặc biệt quan tâm. Trong năm 2019, Tổng Công ty tiếp tục lập quy hoạch cán bộ, tìm người có trình độ phù hợp với từng vị trí công tác để từ đó đào tạo, bồi dưỡng thêm.

Nguồn nhân lực hiện nay của Tổng Công ty tạm thời đáp ứng được nhu cầu về số lượng lao

động. Trong thời gian tới, Tổng Công ty vẫn cần tuyển thêm lao động có trình độ cao; đồng thời tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho số cán bộ công nhân viên hiện có.

#### **4.8. Xây dựng thương hiệu Tổng công ty**

- Tập trung chỉ đạo các công trình trọng điểm của nhà nước hoàn thành với chất lượng, tiến độ, hiệu quả, an toàn và mỹ thuật cao, qua đó tiếp tục phát triển thương hiệu của LILAMA.

- Tập trung phát huy nguồn lực đầu tư vào các công nghệ mới, tiên tiến áp dụng vào Việt Nam để có hướng đi riêng trong lĩnh vực ngành nghề chính đồng thời khẳng định thương hiệu của LILAMA.

- Quảng bá hình ảnh của LILAMA qua sự hợp tác với các cơ quan truyền thông, báo chí, các tổ chức xã hội... nêu cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên toàn Tổng công ty về xây dựng và bảo vệ hình ảnh, thương hiệu LILAMA.

#### **4.9. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp**

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp chuyên nghiệp, thân thiện thể hiện qua các giá trị như: môi trường làm việc, các tiêu chuẩn trong công việc, thái độ giao tiếp...

- Xây dựng phong cách lao động có kỷ luật: Chấp hành nghiêm kỷ luật lao động, kỷ luật công nghiệp và đặc biệt là thực hiện nghiêm túc các quy trình, quy phạm kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp ở trên từng phương tiện thiết bị, từng công trường, nhà máy... và trước hết ở cơ quan điều hành.

- Xây dựng văn hóa kinh doanh: Luôn tôn trọng và sẵn sàng hợp tác với khách hàng, bạn hàng, Tự tin, trung thực trong công việc và là đối tác tin cậy của đối tác, khách hàng.

- Xây dựng phong cách văn minh và nếp sống văn hóa: Rèn luyện phong cách ứng xử văn minh cho mọi đối tượng, nhất là những đối tượng thường xuyên tiếp khách, giao tiếp với các đối tác trong và ngoài nước.

#### **4.10. Phong trào thi đua và công tác an sinh xã hội vì cộng đồng**

Tiếp tục phát huy và triển khai các phong trào thi đua và công tác an sinh xã hội vì cộng đồng như truyền thống từ trước đến nay của LILAMA.

### **5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty**

Tổng công ty luôn tập trung phát huy nguồn lực đầu tư vào các công nghệ mới, tiên tiến áp dụng vào Việt Nam, không chỉ phục vụ trong lĩnh vực ngành nghề chính để khẳng định thương hiệu của mình, mà còn nhằm mục đích giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến môi trường trong quá trình hoạt động. Ngoài quảng bá hình ảnh của LILAMA qua sự hợp tác với các cơ quan truyền thông, báo chí, các tổ chức xã hội... Tổng công ty còn kêu gọi việc nêu cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên toàn Tổng công ty về xây dựng và bảo vệ hình ảnh, thương hiệu LILAMA gắn với bảo vệ môi trường sống cho con người.

Bên cạnh đó, để đạt được mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, vấn đề con người luôn được lãnh đạo Tổng công ty đặc biệt quan tâm. Trong năm 2019, LILAMA tiếp tục lập quy hoạch cán bộ, tìm người có trình độ phù hợp với từng vị trí công tác để từ đó đào tạo, bồi dưỡng thêm. Số lượng lao động như hiện nay đã tạm thời đáp ứng được nhu cầu về số lượng lao động của Tổng công ty, nhưng về chất lượng lao động thì vẫn cần tuyển thêm lao động có trình độ cao; tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho số cán bộ công nhân viên hiện có.

Tổng Công ty xây dựng Phương hướng, nhiệm vụ công tác thi đua khen thưởng năm 2019 như sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Lao động giỏi, lao động sáng tạo”, “Đảm bảo và nâng cao chất lượng các công trình xây dựng” trong phạm vi toàn LILAMA với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công tác.

- Hướng nội dung các phong trào thi đua yêu nước vào giải quyết các vấn đề cấp bách, khó khăn, vướng mắc, những mặt còn tồn tại của LILAMA như tình gián bộ máy, tăng năng suất lao động, giảm tỷ lệ lao động gián tiếp toàn Tổng công ty, tái cấu trúc doanh nghiệp, tăng cường công tác tiếp thị, mở rộng thị trường và đấu thầu để có thêm nhiều dự án mới...

- Tăng cường tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao tạo không khí phấn khởi, đoàn kết, động viên cán bộ công nhân viên lao động tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước. Đặc biệt quan tâm triển khai tại những công trình dự án xa trung tâm, những người lao động trực tiếp có điều kiện sống và làm việc gặp nhiều khó khăn.

- Tiếp tục tổ chức các phong trào thi đua liên kết, các đợt chiến dịch thi đua cao điểm trên các công trình dự án trọng điểm của LILAMA từ Bắc vào Nam đảm bảo tiến độ, chất lượng và an toàn lao động. Đôn đốc thực hiện các chỉ thị hướng dẫn về công tác thi đua khen thưởng của Bộ, ban ngành và Chính phủ.

Công đoàn và Đoàn thanh niên Tổng công ty thường xuyên quan tâm đến đời sống của CBCNV Tổng công ty: Tổ chức các chương trình giao lưu văn nghệ, thể thao, có nhiều hình thức động viên đối với con em CBCNV vào các dịp Tết trung thu, tết thiếu nhi, khen thưởng các cháu có thành tích học tập tốt...

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

## PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

### 1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Tổng công ty

#### *Đánh giá về Kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty:*

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Tổng công ty tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để thi công các công trình, đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn công trình và đáp ứng yêu cầu của Tổng thầu/Chủ đầu tư. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 (chỉ tiêu chính) của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP so với các chỉ tiêu kế hoạch được ĐHQĐ thường niên năm 2018 thông qua như sau:

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

TT	Chỉ tiêu	Nghị quyết ĐHQĐ 2018	Thực hiện năm 2018	% TH/KH 2018
1	Vốn điều lệ	797,26	797,26	100%
2	Tổng Doanh thu	8.542,2	10.089,3	118,1%
3	Lợi nhuận trước thuế	52,0	55,4	106,5%
4	Nộp ngân sách nhà nước	400,0	526,0	131,5%
5	Tỷ lệ cổ tức (%)	4%/năm	4%/năm	100%
6	Đầu tư XDCB	21,2	1,38	6,9%
7	Quỹ lương NLD	107,06	103,06	96,3%

#### *Đánh giá về Kết quả thực hiện công tác Đầu tư của Tổng công ty*

Kết quả thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, máy móc thiết bị và đầu tư khác của Tổng công ty trong năm 2018 như sau:

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ TH 2018/KH 2018

	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20</b>	<b>1,38</b>	<b>6,9%</b>
1	Dự án Nhà hỗn hợp tại Quận 9 TP HCM	20,0	0	0%
2	Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh	0	1,38	

Trong năm 2018, Tổng công ty chỉ thực hiện dự án đầu tư xây dựng bổ sung hệ thống đầu nổi thoát nước thải cho các doanh nghiệp còn lại trong khu công nghiệp và xây dựng văn phòng Công ty ĐTPT KCN Bắc Vinh với giá trị khoảng 1,38 tỷ đồng. Công tác đầu tư của Tổng công ty đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả, tuân thủ các trình tự, thủ tục, quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và theo đúng định hướng phát triển chung của Tổng công ty.

Ngoài ra, về mặt đầu tư tài chính, Tổng giá trị vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của LILAMA tại thời điểm 31/12/2018 là 888,9 tỷ đồng, trong đó: 10 Công ty con với giá trị đầu tư 536,1 tỷ đồng, 09 Công ty liên kết với giá trị đầu tư 190,4 tỷ đồng; 06 doanh nghiệp đầu tư dài hạn khác với giá trị đầu tư 162,4 tỷ đồng.

#### ***Đánh giá về Kết quả thực hiện công tác Quản lý tài chính của Tổng công ty***

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị tiếp tục chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính tại các đơn vị, rà soát, đối chiếu, phân loại các khoản nợ phải trả, phải thu, tập trung thu hồi công nợ, xử lý hàng tồn kho để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện các giải pháp lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh quyết toán, thu hồi vốn tại các dự án thi công, nợ đọng từ những năm trước để tập trung nguồn tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh.

Để có nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo lập kế hoạch tài chính năm 2018 và xây dựng phương án vay vốn, xây dựng hạn mức tín dụng năm 2018-2019. Tổng hạn mức vay vốn lưu động và hạn mức bảo lãnh các Tổ chức tín dụng đã và dự kiến cấp cho từng công trình năm 2018 nối tiếp năm 2019 của Tổng công ty: 8.914 tỷ đồng và 86,1 triệu USD, trong đó dư nợ vay tối đa 3.803 tỷ đồng.

Chỉ đạo tiếp tục thu nợ tại các Công ty thành viên có nợ đến hạn phải trả Tổng công ty, đồng thời chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh quyết toán, thu hồi vốn tại các dự án thi công, nợ đọng từ những năm trước để tập trung nguồn tài chính phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty như: Dự án Xi măng Sông Thao, Dự án Thủy điện Hòa Na, Dự án Trung Tâm hội nghị Quốc gia...

Về tình hình thanh toán các khoản nợ trái phiếu: Hội đồng quản trị đã chỉ đạo mua lại trước hạn 148 tỷ đồng trái phiếu LILAMA 2016 thuộc sở hữu của Ngân hàng TMCP Tiên Phong và 54 tỷ đồng trái phiếu LILAMA 2016 thuộc sở hữu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tại thời điểm 31/12/2018, nợ trái phiếu phát hành năm 2016 của LILAMA là 390 tỷ đồng. Đến thời điểm 04/04/2019, LILAMA đã hoàn tất việc mua lại toàn bộ trái phiếu LILAMA phát hành năm 2016 và không còn dư nợ vay trái phiếu.

Với chức năng định hướng và giám sát thực hiện chiến lược phát triển của Tổng công ty và các Công ty thành viên, đảm bảo hoạt động của LILAMA tuân thủ các quy chế, quy định quản lý nội bộ, Điều lệ LILAMA và pháp luật hiện hành, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Tổng công ty và các Công ty thành viên (thông qua Người đại diện phần vốn) tăng cường công tác quản lý tài chính, thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định để đánh giá đầy đủ, kịp thời tình hình tài chính và phát hiện các yếu kém trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cảnh báo và đề ra các biện pháp chấn chỉnh phù hợp.

## **2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Tổng công ty**

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định và các quy chế, quy định quản lý nội bộ. Hội đồng quản trị luôn theo dõi sát sao hoạt động của Ban Tổng giám đốc, kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trong quá trình điều hành hoạt động SXKD của Tổng công ty, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị Tổng công ty.

Hội đồng quản trị đánh giá cao sự cố gắng, nỗ lực và quyết tâm của Ban Tổng giám đốc Tổng công ty trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2018. Mặc dù trong bối cảnh Tổng công ty đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, trở ngại phát sinh trong quá trình tổ chức thi công các dự án, triển khai thực hiện các hoạt động SXKD, Ban Tổng giám đốc đã rất chủ động, linh hoạt tìm ra các giải pháp cần thiết nhằm từng bước tháo gỡ các vướng mắc, tồn tại tại từng công trình, dự án, qua đó góp phần đưa Tổng công ty hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu, đảm bảo chỉ tiêu lợi nhuận, đảm bảo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động.

Trong quá trình thực hiện công tác quản lý điều hành, Ban Tổng giám đốc luôn bám sát các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, đảm bảo theo đúng định hướng phát triển của Tổng công ty, luôn không ngừng củng cố và hoàn thiện bộ máy tổ chức, thực hiện các giải pháp đồng bộ để thực

10/1/2019 10:11:11 AM

hành tiết kiệm, chống lãng phí, phát triển văn hóa doanh nghiệp, chú trọng công tác quản trị rủi ro để kịp thời phát hiện và có kế hoạch hành động phù hợp, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, đưa LILAMA ngày càng phát triển và khẳng định vị thế trên thị trường.

### **3. Các kế hoạch và định hướng hoạt động của HĐQT**

Năm 2019 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm then chốt trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 của đất nước nói chung và của LILAMA nói riêng. Với mục tiêu trở thành nhà thầu lắp máy uy tín hàng đầu trong nước và quốc tế; với vai trò là quản trị và định hướng chiến lược, HĐQT vẫn ưu tiên duy trì các thế mạnh hiện có, và tiếp tục xây dựng, triển khai các chiến lược với tầm nhìn xa, hiệu quả và bền vững.

Hội đồng quản trị duy trì việc họp và thảo luận thường xuyên các vấn đề thuộc thẩm quyền và mang tính chiến lược đối với sự phát triển của LILAMA. Tất cả các thành viên HĐQT đều phải tham gia tích cực vào hoạt động của HĐQT để nắm bắt các biến động của thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Hội đồng quản trị cam kết hỗ trợ tích cực cho Ban Tổng giám đốc về mọi mặt điều hành hoạt động của Tổng công ty để mở rộng thị trường hoạt động, tăng cường năng lực thi công xây lắp và tìm kiếm khách hàng tiềm năng.



# PHẦN V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2018

(theo Phụ lục đính kèm)

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2019

CHỨC TỊCH ĐỢT



NGUYỄN ĐÌNH HẢI



**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 48



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng



### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

**Phê duyệt báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đình Hải**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

**Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

**Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số: 352 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

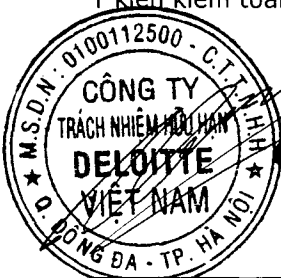
## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến ngày phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20") và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Trần Huy Công**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
 kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 3 năm 2019  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Vũ Mạnh Hùng**  
**Kiểm toán viên**  
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
 kiểm toán số 2737-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.498.085.793.161</b>	<b>6.962.424.428.417</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.670.870.717.946</b>	<b>2.587.152.145.416</b>
1. Tiền	111		757.811.063.377	1.134.902.488.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		913.059.654.569	1.452.249.657.404
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.076.163.597.075</b>	<b>3.632.916.513.267</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.809.682.322.371	2.150.895.065.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.301.887.511.702	1.219.013.369.380
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	398.291.251.381	412.500.520.982
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	355.024.092.014	303.167.512.595
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(788.721.580.393)	(452.659.954.920)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>704.238.179.767</b>	<b>675.403.838.715</b>
1. Hàng tồn kho	141		705.912.293.867	677.652.083.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.674.114.100)	(2.248.244.330)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>46.813.298.373</b>	<b>66.951.931.019</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.395.763.606	577.848.260
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.923.267.911	47.972.801.774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	29.494.266.856	18.401.280.985

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Điều chỉnh hội tố)</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.092.641.923.718</b>	<b>1.072.828.196.577</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.501.000.000</b>	<b>14.601.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	9.501.000.000	14.601.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>146.909.308.500</b>	<b>170.841.790.711</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	106.894.791.644	129.150.038.833
- Nguyên giá	222		421.440.244.392	430.382.520.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.545.452.748)	(301.232.481.307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	27.899.910.598	30.967.352.666
- Nguyên giá	225		36.048.485.455	37.242.687.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.148.574.857)	(6.275.334.607)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	12.114.606.258	10.724.399.212
- Nguyên giá	228		12.335.728.212	10.808.879.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(221.121.954)	(84.480.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>17</b>	<b>26.951.271.834</b>	<b>28.500.843.093</b>
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	56.376.553.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.176.691.686)	(27.875.710.036)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>39.596.094.302</b>	<b>39.589.094.302</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	39.596.094.302	39.589.094.302
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>850.884.064.125</b>	<b>790.339.821.673</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		536.098.837.129	542.517.705.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		190.362.903.176	171.454.631.755
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.988.392.165)	(86.043.231.239)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.800.184.957</b>	<b>28.955.646.798</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	18.800.184.957	28.955.646.798
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7.590.727.716.879</b>	<b>8.035.252.624.994</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

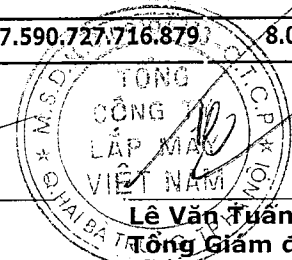
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.686.147.621.639</b>	<b>7.118.824.227.162</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.258.568.138.787</b>	<b>6.487.854.984.833</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.492.901.964.253	3.851.753.123.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	615.306.351.228	807.715.852.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	452.126.265	430.503.350
4. Phải trả người lao động	314		38.360.599.517	67.675.778.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.280.778.285.647	1.056.743.889.246
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.220.580.859	1.308.482.391
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	101.430.632.796	47.716.855.080
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	639.444.315.193	606.940.276.587
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		35.080.996.917	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.592.286.112	47.570.222.712
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>427.579.482.852</b>	<b>630.969.242.329</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		31.494.602.689	32.629.037.623
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	863.746.839	927.601.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	395.221.133.324	597.412.602.867
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>904.580.095.240</b>	<b>916.428.397.832</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>901.818.747.680</b>	<b>913.667.050.272</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.812.360.000	25.802.470.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.745.347.680	90.603.540.272
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		18.049.597.872	10.554.111.851
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		44.695.749.808	80.049.428.421
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.761.347.560</b>	<b>2.761.347.560</b>
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.761.347.560
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>7.590.727.716.879</b>	<b>8.035.252.624.994</b>

*Hayz*  
\_\_\_\_\_  
Tô Phi Sơn  
Người lập biểu

*MT*  
\_\_\_\_\_  
Bùi Đức Kiên  
Kế toán trưởng



*LT*  
\_\_\_\_\_  
Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

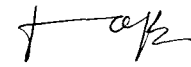
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	10.089.292.932.192	15.811.531.439.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.089.292.932.192	15.811.531.439.877
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	9.752.712.692.847	15.207.790.052.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		336.580.239.345	603.741.387.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	204.411.527.488	235.343.904.834
7. Chi phí tài chính	22	32	117.693.476.220	405.306.341.918
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101.991.898.828	198.105.328.979
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	372.728.191.227	357.780.157.704
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		50.570.099.386	75.998.792.556
10. Thu nhập khác	31		7.089.332.624	5.167.147.652
11. Chi phí khác	32		2.264.385.539	220.567.049
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.824.947.085	4.946.580.603
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55.395.046.471	80.945.373.159
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	10.699.296.663	895.944.738
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		44.695.749.808	80.049.428.421



**Tô Phi Sơn**  
Người lập biểu



**Bùi Đức Kiên**  
Kế toán trưởng



**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>55.395.046.471</b>	<b>80.945.373.159</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	28.686.726.711	38.338.779.341
Các khoản dự phòng	03	322.513.653.086	390.769.638.691
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	446.937.265	369.329.857
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(152.127.329.995)	(98.665.284.874)
Chi phí lãi vay	06	101.991.898.828	198.105.328.979
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>356.906.932.366</b>	<b>609.863.165.153</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(820.095.244.223)	2.530.743.272.294
Thay đổi hàng tồn kho	10	(28.260.210.822)	(277.619.514.320)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(220.579.715.910)	(1.525.122.008.551)
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.337.546.495	(7.121.288.785)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	42.775.718.400
Tiền lãi vay đã trả	14	(108.350.702.552)	(220.553.978.529)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.103.480.385)	(1.868.514.825)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.686.326.600)	(2.088.729.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(834.831.201.631)</b>	<b>1.149.008.121.437</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.240.257.819)	(601.497.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.513.174.909	3.511.442.362
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	112.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(64.336.340.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	165.644.393.437	10.010.916.000
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.646.559.741	64.949.656.442
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>145.227.530.268</b>	<b>184.870.517.804</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.002.218.668.508	1.980.885.374.144
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.171.470.600.302)	(3.130.536.926.739)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.682.884.600)	(5.334.279.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.652.257.775)	(17.752.752.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(222.587.074.169)</b>	<b>(1.172.738.584.495)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(912.190.745.532)</b>	<b>161.140.054.746</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.587.152.145.416</b>	<b>2.427.223.703.585</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.090.681.938)	(1.211.612.915)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.670.870.717.946</b>	<b>2.587.152.145.416</b>

**Tô Phi Sơn**  
Người lập biểu

**Bùi Đức Kiên**  
Kế toán trưởng



**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 678 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 669).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;

- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 10 công ty con và 09 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Mối liên hệ
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (i)	Xây lắp	99,00%	100,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	51,05%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (ii)	Xây lắp	66,42%	66,42%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	60,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	79,98%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	45,45%	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	44,96%	44,96%	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	40,83%	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	36,18%	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (iii)	Xây lắp	36,00%	36,00%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	35,06%	Công ty liên kết
17	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	33,00%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	27,93%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	27,72%	36,72%	Công ty liên kết



- (i) Theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thống nhất chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD tại Brunei với vốn điều lệ 3.800.000 BND (tương đương 3.000.000 USD), trong đó Tổng Công ty góp 3.762.000 BND (tương đương 2.970.000 USD và 99% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Lilama 69.1 góp 38.000 BND (tương đương 30.000 USD và 1% vốn điều lệ). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp đủ vốn theo tiến độ góp vốn vào Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (tương ứng tỷ lệ 99% vốn thực có của công ty con này).
- (ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.3 mà đăng ký bán đấu giá quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,77% xuống còn 66,42%.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 45.1 thông qua đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 45.1 giảm từ 51% xuống 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Một số số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Quyết toán cổ phần hóa**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và liên kết theo giá gốc, được điều chỉnh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập cho các khoản đầu tư mà doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<b>Số năm</b>
Phương tiện vận tải	06 - 08
Máy móc, thiết bị	20

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 12 - 25 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Trái phiếu phát hành**

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

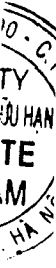
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ MỘT SỐ SỐ LIỆU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo Báo cáo kết quả Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP. Cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:**

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh hồi tố	Số sau
			VND	VND	điều chỉnh hồi tố
			VND	VND	VND
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
	1. Phải thu ngắn hạn khác	136	302.967.512.595	200.000.000	303.167.512.595
<b>II.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
	1. Phải trả ngắn hạn khác	319	37.991.556.979	9.725.298.101	47.716.855.080
<b>III.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>			
	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	20.079.409.952	(9.525.298.101)	10.554.111.851

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	260.420.832	262.848.166
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	757.550.642.545	1.134.639.639.846
Các khoản tương đương tiền (i)	913.059.654.569	1.452.249.657.404
	<b><u>1.670.870.717.946</u></b>	<b><u>2.587.152.145.416</u></b>

(i) Thể hiện số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	9.769.654.569	9.093.657.404
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở chính	235.240.000.000	181.320.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	321.550.000.000	684.300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hội sở chính	61.500.000.000	84.736.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	235.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Hội sở chính	-	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	3.800.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	50.000.000.000	176.000.000.000
	<b><u>913.059.654.569</u></b>	<b><u>1.452.249.657.404</u></b>



**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>536.098.837.129</b>	<b>2.383.817.259</b>		<b>542.517.705.172</b>	<b>54.621.614.146</b>	
Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-	9.980.700.000	9.180.000.000	-	8.667.450.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.905.000.000	-	8.925.000.000	7.905.000.000	-	8.670.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	73.899.000.000	-	145.916.100.000	73.899.000.000	-	82.298.700.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	122.820.138.000	-	125.702.193.750	122.820.138.000	-	110.139.065.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (i)	64.336.340.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (ii)	-	-	-	26.786.717.846	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	35.776.500.000	-	38.638.620.000	35.776.500.000	-	31.683.668.400
Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (iii)	69.713.251.842	-	-	69.713.251.842	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	7.660.053.400	8.492.667.900	-	8.326.145.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT (iv)	6.990.040.928	-	-	20.430.040.928	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (v)	-	-	-	30.528.490.197	-	-
Công ty Cổ phần Lisemco	136.985.898.459	2.383.817.259	-	136.985.898.459	54.621.614.146	-
<b>b. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>190.362.903.176</b>	<b>15.805.538.203</b>		<b>171.454.631.755</b>	<b>11.622.580.390</b>	
Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (ii)	18.908.271.421	4.293.231.192	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	-	4.715.700.000	7.002.100.000	-	6.430.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	5.188.680.200	-	5.188.680.200	5.188.680.200	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	-	29.697.241.118	-	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	-	3.907.800.000	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	-	-	23.380.334.584	68.384.824	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	47.304.405	-	1.100.135.974	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	14.629.473.600	-	24.621.399.000	14.629.473.600	-	27.978.862.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	6.276.322.406	-	86.548.866.279	6.365.515.366	-

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>162.410.715.985</b>	<b>19.799.036.703</b>		<b>162.410.715.985</b>	<b>19.799.036.703</b>	
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	19.799.036.703		19.799.036.703	19.799.036.703	
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-		2.165.892.592	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-		85.696.088.606	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-		35.716.560.384	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-		16.169.971.505	-	
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-		2.863.166.195	-	
	<b>888.872.456.290</b>	<b>37.988.392.165</b>		<b>876.383.052.912</b>	<b>86.043.231.239</b>	

- (i) Theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thống nhất chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD tại Brunei với vốn điều lệ 3.800.000 BND (tương đương 3.000.000 USD), trong đó Tổng Công ty góp 3.762.000 BND (tương đương 2.970.000 USD và 99% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Lilama 69.1 góp 38.000 BND (tương đương 30.000 USD và 1% vốn điều lệ). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp đủ vốn theo tiến độ góp vốn vào Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (tương ứng tỷ lệ 99% vốn thực có của công ty con này).
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 45.1 thông qua đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 45.1 giảm từ 51% xuống 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.3 mà đăng ký bán đấu giá quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,77% xuống còn 66,42%.
- (iv) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT ngày 12 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT sẽ giảm vốn điều lệ từ 32 tỷ VND xuống còn 9,6 tỷ VND và hoàn trả vốn cho các cổ đông. Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 2 cho Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT với vốn điều lệ sau điều chỉnh là 9,6 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT sang phải thu khác ngắn hạn tương ứng phần vốn điều lệ sẽ nhận lại.
- (v) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 7.978.992 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng, tương ứng 53,84% vốn điều lệ theo phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch UPCOM. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng không còn là Công ty con của Tổng Công ty.

Ngoài các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết trên các sàn HNX và HOSE được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch chủ yếu của Tổng Công ty với các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 36.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 5	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 7	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 18	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Hoạt động kinh doanh lỗ do mới thành lập chưa có doanh thu	Chưa hoạt động
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lisemco	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	1.636.172.250.267	1.184.744.843.132
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	398.711.959.245	241.387.048.092
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	116.263.060.588	156.217.320.810
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	174.289.218.233	85.035.328.290
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - Vinh Tân T4 Mở rộng	125.321.392.450	
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	54.351.065.910	105.220.544.820
Các đối tượng khác	304.573.375.678	378.289.980.086
	<b>2.809.682.322.371</b>	<b>2.150.895.065.230</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>114.316.019.391</b>	<b>29.564.521.844</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Vạn Hội Phát	112.607.069.608	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	85.209.720.635	244.056.137.776
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	160.673.275.607	-
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	20.677.022.291	181.458.342.696
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	50.646.280.524
Các đối tượng khác	422.251.824.089	289.100.020.643
	<b>1.301.887.511.702</b>	<b>1.219.013.369.380</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> <b>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>226.657.948.704</b>	<b>118.593.617.182</b>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	384.317.943.381	398.527.212.982
Các đối tượng khác	13.973.308.000	13.973.308.000
	<b>398.291.251.381</b>	<b>412.500.520.982</b>

**10. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> <b>(Điều chỉnh hồi tố)</b> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	200.000.000
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 18 (i)	25.021.182.696	25.021.182.696
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	49.891.712.464	51.941.337.953
Tạm ứng cho nhân viên	12.777.137.301	3.926.681.937
Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn	6.129.125.647	4.101.037.734
Phải thu lãi cho vay (ii)	171.740.203.344	138.375.522.922
Phải thu tiền hoàn trả vốn góp (iii)	13.440.000.000	-
Khác	75.824.730.562	79.601.749.353
	<b>355.024.092.014</b>	<b>303.167.512.595</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	9.501.000.000	14.601.000.000
	<b>9.501.000.000</b>	<b>14.601.000.000</b>
<b>Phải thu khác các bên liên quan</b> <b>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>170.122.995.125</b>	<b>122.942.858.906</b>

- (i) Thể hiện khoản tiền còn lại liên quan đến chi phí hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Thể hiện khoản lãi phát sinh chưa thanh toán từ các khoản cho vay của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT đã thông báo hoàn trả vốn điều lệ cho các cổ đông tùy nhiên Tổng Công ty chưa nhận được tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11. NỢ XẤU**

Đối tượng	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
<b>a. Phải thu khách hàng</b>	<b>318.430.412.465</b>	<b>141.601.373.887</b>	<b>176.829.038.578</b>		<b>185.036.086.233</b>	<b>78.108.660.405</b>	<b>106.927.425.828</b>	
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	172.218.731.375	105.703.988.860	66.514.742.515	Từ 6 tháng đến 3 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	116.263.060.588	34.878.918.176	81.384.142.412	Từ 2 - 3 năm	156.217.320.810	78.108.660.405	78.108.660.405	Từ 1 - 2 năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	Trên 3 năm	17.284.679.580	-	17.284.679.580	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	2.637.621.850	-	2.637.621.850	Trên 3 năm	2.637.621.850	-	2.637.621.850	Trên 3 năm
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.606.090.535	-	5.606.090.535	Trên 3 năm	5.606.090.535	-	5.606.090.535	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.316.883.079	1.018.466.851	2.298.416.228	Từ 1 - 3 năm	-	-	-	
MARIANI BATTISTA Spa. - ITALY	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm
<b>b. Phải thu về cho vay</b>	<b>394.669.416.394</b>	<b>-</b>	<b>394.669.416.394</b>		<b>268.374.841.814</b>	<b>68.294.009.968</b>	<b>200.080.831.846</b>	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127.425.130.046	-	127.425.130.046	Trên 3 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	Trên 3 năm	26.754.833.921	-	26.754.833.921	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	Trên 3 năm	227.646.699.893	68.294.009.968	159.352.689.925	Trên 3 năm
<b>c. Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>225.041.642.650</b>	<b>52.144.956.185</b>	<b>172.896.686.465</b>		<b>181.272.868.014</b>	<b>38.055.688.175</b>	<b>143.217.179.839</b>	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	11.112.235.998	1.452.137.215	9.660.098.783	Từ 6 tháng đến 3 năm	10.561.299.517	2.200.827.055	8.360.472.462	Từ 6 tháng đến 3 năm
Công ty Cổ phần Lisemco	106.586.973.429	35.842.972.903	70.744.000.526	Từ 6 tháng đến 3 năm	85.854.978.223	35.854.861.120	50.000.117.103	Từ 6 tháng đến 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	Trên 3 năm	75.867.468.383	-	75.867.468.383	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.079.716.908	12.883.997.222	4.195.719.686	Từ 6 tháng đến 2 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.274.137.841	1.965.848.845	308.288.996	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	Trên 3 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	-	8.330.407.947	Trên 3 năm	8.330.407.947	-	8.330.407.947	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	658.713.944	-	658.713.944	Trên 3 năm	658.713.944	-	658.713.944	Trên 3 năm

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Đối tượng	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
<b>d. Ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>81.393.958.336</b>	<b>37.067.519.380</b>	<b>44.326.438.956</b>		<b>2.434.517.407</b>	-	<b>2.434.517.407</b>	
Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	33.449.217.754	33.449.217.755	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.061.005.420	3.618.301.626	8.442.703.794	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	1.412.449.313	-	1.412.449.313	Trên 3 năm	1.412.449.313	-	1.412.449.313	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.022.068.094	-	1.022.068.094	Trên 3 năm	1.022.068.094	-	1.022.068.094	Trên 3 năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.019.535.429.845</b>	<b>230.813.849.452</b>	<b>788.721.580.393</b>		<b>637.118.313.468</b>	<b>184.458.358.548</b>	<b>452.659.954.920</b>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn được xác định là nợ xấu, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

**12. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.571.153.139	1.674.114.100	7.409.773.945	2.248.244.330
Công cụ, dụng cụ	67.276.000	-	32.112.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	686.273.864.728	-	670.210.197.100	-
<b>Cộng</b>	<b>705.912.293.867</b>	<b>1.674.114.100</b>	<b>677.652.083.045</b>	<b>2.248.244.330</b>

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	-	3.919.472.350
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	41.666.226.335	136.656.769.240
Trạm biến áp Long Phú	72.653.083.360	-
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	194.112.308.499	135.429.690.213
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	330.776.333.510	330.019.923.403
Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	10.664.352.967	-
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	16.443.869.013	30.944.557.354
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	11.857.150.309
Các công trình khác	19.957.691.044	21.382.634.231
	<b>686.273.864.728</b>	<b>670.210.197.100</b>

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.



**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	53.722.972	360.033.986
Chi phí trả trước cho thuê cầu	110.833.333	-
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	806.581.676	195.864.960
Chi phí trả trước công trình Long Phú	170.404.543	12.565.982
Chi phí trả trước các công trình khác	254.221.082	9.383.332
	<b>1.395.763.606</b>	<b>577.848.260</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	-	11.550.000
Chi phí trả trước công trình Long Phú	4.933.326	5.751.862.383
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	2.165.022.597	1.847.326.199
Chi phí trả trước cho thuê cầu	5.484.635.774	3.888.712.149
Chi phí trả trước Ban dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	152.987.881	131.951.525
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	5.706.479.479	12.967.776.983
Chi phí trả trước công trình Nhà máy phân đạm A/U Brunei	2.316.002.849	-
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	416.080.808	-
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	2.554.042.243	4.356.467.559
	<b>18.800.184.957</b>	<b>28.955.646.798</b>



**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>87.010.902.297</b>	<b>13.513.463.261</b>	<b>282.191.916.306</b>	<b>10.394.636.367</b>	<b>37.271.601.909</b>	<b>430.382.520.140</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	627.736.610	-	-	-	-	627.736.610
Mua sắm mới	-	-	2.000.000	53.636.363	-	55.636.363
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	2.060.009.091	-	-	2.060.009.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(76.160.660)	(8.692.389.233)	(2.639.941.252)	(277.166.667)	(11.685.657.812)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>87.638.638.907</b>	<b>13.437.302.601</b>	<b>275.561.536.164</b>	<b>7.808.331.478</b>	<b>36.994.435.242</b>	<b>421.440.244.392</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>32.764.597.815</b>	<b>5.126.830.432</b>	<b>220.451.912.490</b>	<b>8.828.521.709</b>	<b>34.060.618.861</b>	<b>301.232.481.307</b>
Trích khấu hao trong năm	3.804.697.448	1.497.941.136	15.712.181.801	565.425.423	1.722.913.163	23.303.158.971
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	1.072.703.886	-	-	1.072.703.886
Thanh lý	-	(76.160.660)	(8.105.136.043)	(2.639.941.252)	(241.653.461)	(11.062.891.416)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>36.569.295.263</b>	<b>6.548.610.908</b>	<b>229.131.662.134</b>	<b>6.754.005.880</b>	<b>35.541.878.563</b>	<b>314.545.452.748</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>54.246.304.482</b>	<b>8.386.632.829</b>	<b>61.740.003.816</b>	<b>1.566.114.658</b>	<b>3.210.983.048</b>	<b>129.150.038.833</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>51.069.343.644</b>	<b>6.888.691.693</b>	<b>46.429.874.030</b>	<b>1.054.325.598</b>	<b>1.452.556.679</b>	<b>106.894.791.644</b>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 59.030.110.109 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 77.586.156.601 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 98.571.326.240 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.851.228.647 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày đầu năm	23.522.000.000	13.720.687.273	37.242.687.273
Tăng trong năm	-	865.807.273	865.807.273
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(2.060.009.091)	(2.060.009.091)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>23.522.000.000</b>	<b>12.526.485.455</b>	<b>36.048.485.455</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày đầu năm	1.862.158.327	4.413.176.280	6.275.334.607
Khấu hao trong năm	1.176.099.996	1.769.844.140	2.945.944.136
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.072.703.886)	(1.072.703.886)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.038.258.323</b>	<b>5.110.316.534</b>	<b>8.148.574.857</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	21.659.841.673	9.307.510.993	30.967.352.666
Tại ngày cuối năm	20.483.741.677	7.416.168.921	27.899.910.598

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	211.200.000	10.808.879.212
Mua sắm mới		1.526.849.000	1.526.849.000
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.597.679.212</b>	<b>1.738.049.000</b>	<b>12.335.728.212</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày đầu năm	-	84.480.000	84.480.000
Khấu hao trong năm	-	136.641.954	136.641.954
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>221.121.954</b>	<b>221.121.954</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	126.720.000	10.724.399.212
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	1.516.927.046	12.114.606.258

**17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>56.376.553.129</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	751.410.391
Tại ngày cuối năm	<b>57.127.963.520</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>27.875.710.036</b>
Khấu hao trong năm	2.300.981.650
Tại ngày cuối năm	<b>30.176.691.686</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>28.500.843.093</b>
Tại ngày cuối năm	<b>26.951.271.834</b>

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty thể hiện giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm mục đích cho thuê lâu dài.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Công ty Đầu tư & Phát triển Bắc Vinh		3.000.000
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	35.570.711.953	35.560.711.953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	<b>39.596.094.302</b>	<b>39.589.094.302</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016	2.208.116.742.938	2.208.116.742.938
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd.	290.846.386.686	290.846.386.686	284.649.625.056	284.649.625.056
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	190.564.768.367	190.564.768.367	186.498.162.287	186.498.162.287
Các đối tượng khác	1.084.721.722.184	1.084.721.722.184	1.172.488.593.693	1.172.488.593.693
	<b>3.492.901.964.253</b>	<b>3.492.901.964.253</b>	<b>3.851.753.123.974</b>	<b>3.851.753.123.974</b>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	268.413.334.150	268.413.334.150	422.404.610.858	422.404.610.858

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang	146.428.561.000	290.151.989.000
Nhận tạm ứng từ Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	150.700.200.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thăng	106.094.319.655	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	78.509.402.896	74.710.805.914
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd.	28.847.781.261	219.679.971.691
Các đối tượng khác	104.726.086.416	72.472.886.067
	<b>615.306.351.228</b>	<b>807.715.852.672</b>

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Thuế phải nộp	Thuế đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.574.774.254	10.069.353.658	20.651.456.936	22.156.877.532
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	48.806.371.007	48.806.371.007	1.743.892.812
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.082.613.919	77.399.297.172	77.910.179.765	5.593.496.512
	<b>18.401.280.985</b>	<b>136.275.021.837</b>	<b>147.368.007.708</b>	<b>29.494.266.856</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.023.449	629.943.005	452.023.449	219.943.005
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	229.866.704	11.888.451.973	11.991.026.931	127.291.746
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	356.282.409.590	356.282.409.590	-
Thuế thu nhập cá nhân	158.613.197	3.674.365.552	3.830.106.102	2.872.647
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.707.159.479	1.707.159.479	-
Các loại thuế khác	-	5.106.421.207	5.004.402.340	102.018.867
	<b>430.503.350</b>	<b>379.288.750.806</b>	<b>379.267.127.891</b>	<b>452.126.265</b>

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	673.131.302.182	392.863.473.096
JGCS CONSORTIUM	9.405.155.960	167.335.406.990
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	94.066.705.224	109.147.380.592
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	115.594.140.454	120.887.402.956
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	94.679.751.234	76.638.145.016
Lãi phải trả trái phiếu	20.846.150.000	31.730.377.778
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	67.408.698.867	19.847.454.442
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	101.014.296.406	37.287.432.901
Công trình Thủy điện Hòa Na	6.618.988.250	10.404.006.738
Các đối tượng khác	98.013.097.070	90.602.808.737
	<b>1.280.778.285.647</b>	<b>1.056.743.889.246</b>

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.388.474.070	1.700.555.423
Bảo hiểm xã hội	925.374.512	844.490.930
Phải trả về cổ phần hóa	10.636.293.980	10.636.293.980
Phải trả Kho bạc Nhà nước (i)	30.719.805.800	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần (ii)	51.919.158.500	-
Phải trả khác	5.841.525.934	3.815.708.947
	<b>101.430.632.796</b>	<b>47.716.855.080</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	863.746.839	927.601.839
	<b>863.746.839</b>	<b>927.601.839</b>
<b>Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>773.699.548</b>	<b>330.698.720</b>
<b>Phải trả khác dài hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>375.240.000</b>	<b>375.240.000</b>

- (i) Thể hiện số tiền đã giải ngân từ tài khoản của Tổng Công ty tại Kho bạc Nhà nước cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Thể hiện số tiền đã nhận từ các nhà đầu tư trúng giá theo kết quả bán đấu giá phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	601.605.997.587	601.605.997.587	1.002.140.236.508	969.470.600.302	634.275.633.793	634.275.633.793
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	5.334.279.000	5.334.279.000	5.517.287.000	5.682.884.600	5.168.681.400	5.168.681.400
<b>Cộng</b>	<b>606.940.276.587</b>	<b>606.940.276.587</b>	<b>1.007.657.523.508</b>	<b>975.153.484.902</b>	<b>639.444.315.193</b>	<b>639.444.315.193</b>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư vay tín chấp	99.109.346.550	217.017.463.935
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	535.166.287.243	384.588.533.652
	<b>634.275.633.793</b>	<b>601.605.997.587</b>

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính của Tổng Công ty theo ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>634.275.633.793</b>	<b>601.605.997.587</b>
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	35.978.721.863	5.998.056.348
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii)	535.166.287.243	384.588.533.652
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội Sở (iii)	36.545.829.892	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (iv)	26.584.794.795	120.919.031.379
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	-	90.100.376.206
<b>Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>5.168.681.400</b>	<b>5.334.279.000</b>
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	146.406.400	312.004.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.022.275.000	5.022.275.000
	<b>639.444.315.193</b>	<b>606.940.276.587</b>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 0118/2017/HĐTD1/BVB005 ngày 31 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng 300 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/518/HĐTDHM ngày 04 tháng 12 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/518/HĐTDHM ngày 29 tháng 09 năm 2017 và các phụ lục Hợp đồng kèm theo với tổng hạn mức tín dụng 2.750 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng.



- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội sở theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 500/2018/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 31 tháng 10 năm 2018 với hạn mức tín dụng 700 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn mỗi khoản vay không quá 07 tháng. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng khế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 19/2018/HDTD/PHG/01 ngày 08 tháng 02 năm 2018 với hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí thi công các công trình, phát hành bảo lãnh thanh toán. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn mỗi khoản vay không quá 10 tháng. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng khế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.827.085.500	19.827.085.500	732.032.000	5.682.884.600	14.876.232.900	14.876.232.900
Trái phiếu phát hành	582.919.796.367	582.919.796.367	4.593.785.457	202.000.000.000	385.513.581.824	385.513.581.824
<b>Cộng</b>	<b>602.746.881.867</b>	<b>602.746.881.867</b>	<b>5.325.817.457</b>	<b>207.682.884.600</b>	<b>400.389.814.724</b>	<b>400.389.814.724</b>
<i>Trong đó:</i>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.334.279.000				5.168.681.400	
Số phải trả sau 12 tháng	597.412.602.867				395.221.133.324	

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án hoặc mua tài sản cố định của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã sử dụng nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 59.030.110.109 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 77.586.156.601 VND) để đảm bảo cho trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành tín chấp	14.876.232.900	19.827.085.500
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành có đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty	385.513.581.824	582.919.796.367
	<b>400.389.814.724</b>	<b>602.746.881.867</b>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 từ 10% đến 12%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	5.168.681.400	5.334.279.000
Trong năm thứ hai	90.342.888.673	92.088.620.818
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	304.878.244.651	505.323.982.049
Sau năm năm	-	-
	<b>400.389.814.724</b>	<b>602.746.881.867</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	5.168.681.400	5.334.279.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>395.221.133.324</b>	<b>597.412.602.867</b>

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b> (Điều chỉnh hồi tố)	<b>797.261.040.000</b>	-	<b>80.441.455.251</b>	<b>877.702.495.251</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	80.049.428.421	80.049.428.421
Phân phối lợi nhuận	-	25.802.470.000	(51.948.970.000)	(26.146.500.000)
Chia cổ tức	-	-	(17.938.373.400)	(17.938.373.400)
<b>Số dư đầu năm nay</b> (Điều chỉnh hồi tố)	<b>797.261.040.000</b>	<b>25.802.470.000</b>	<b>90.603.540.272</b>	<b>913.667.050.272</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	44.695.749.808	44.695.749.808
Phân phối lợi nhuận (i)	-	16.009.890.000	(24.718.280.000)	(8.708.390.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(47.835.662.400)	(47.835.662.400)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>41.812.360.000</b>	<b>62.745.347.680</b>	<b>901.818.747.680</b>

(i) Phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết số 206/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 16.009.890.000 VND và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập với số tiền là 8.708.390.000 VND từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(ii) Chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Cổ tức được chi trả tỷ lệ 6% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong năm 2018, Tổng Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 47.652.257.775 VND.

<b>Cổ phiếu</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Cổ đông Nhà nước	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000	780.324.040.000
Cổ đông khác	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000	16.937.000.000
	<b>797.261.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>797.261.040.000</b>

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

**27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	34.835.215,60	47.525.060,83
Euro (EUR)	17.037,52	47.660,72

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	9.934.880.888.624	15.623.326.161.842
Doanh thu bán hàng hóa	11.736.731.011	6.638.110.204
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.675.312.557	181.567.167.831
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.089.292.932.192</b>	<b>15.811.531.439.877</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>205.750.024.597</b>	<b>182.457.035.116</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	9.621.167.703.951	15.044.730.185.151
Giá vốn bán hàng hóa	10.887.930.001	6.597.853.045
Giá vốn cung cấp dịch vụ	120.657.058.895	156.462.014.337
	<b>9.752.712.692.847</b>	<b>15.207.790.052.533</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.059.684.238	83.320.545.743
Chi phí nhân công	119.323.761.457	186.134.574.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	28.686.726.711	38.338.779.341
Trích lập dự phòng	308.939.976.817	298.450.172.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.325.487.341	193.394.398.884
Chi phí khác	10.847.000	1.313.457.227
Chi phí thuê thầu phụ	9.437.158.068.138	15.039.368.870.194
	<b>10.141.504.551.702</b>	<b>15.840.320.798.299</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức nhận được	11.563.386.000	20.652.077.200
Lãi chuyển nhượng cổ phần	75.686.296.978	14.108.687.500
Lãi tiền gửi, cho vay	64.355.237.167	78.796.043.381
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.806.607.343	121.787.096.753
	<b>204.411.527.488</b>	<b>235.343.904.834</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi trái phiếu	57.791.394.445	106.217.393.171
Chi phí lãi vay	39.606.718.926	85.629.957.622
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	4.593.785.457	6.257.978.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.647.587.290	109.374.805.226
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	-	3.281.508.011
Dự phòng đầu tư tài chính	(48.054.839.074)	39.873.721.602
Dự phòng lãi vay khó đòi	26.547.518.426	54.212.120.261
Khác	1.561.310.750	458.857.839
	<b>117.693.476.220</b>	<b>405.306.341.918</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	38.437.064.053	34.358.792.039
Chi phí vật liệu quản lý	1.065.531.185	859.825.268
Chi phí đồ dùng văn phòng	276.641.509	417.657.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.575.413.514	6.691.635.210
Thuế, phí và lệ phí	123.764.777	192.151.051
Dự phòng phải thu khó đòi	309.514.107.047	296.201.927.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.090.528.339	12.477.697.789
Chi phí bằng tiền khác	7.634.293.803	6.536.059.431
Chi phí khác	10.847.000	44.411.227
	<b>372.728.191.227</b>	<b>357.780.157.704</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.699.296.663	895.944.738
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.699.296.663</b>	<b>895.944.738</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>55.395.046.471</b>	<b>80.945.373.159</b>
<u>Trong đó:</u>		
Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	52.189.716.305	76.497.578.466
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	3.205.330.166	4.447.794.693
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	14.225.077.436	20.652.077.200
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh	13.051.769.530	35.268.394.293
Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường	(725.255.254)	(91.113.895.559)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>53.496.483.311</b>	<b>4.447.794.693</b>
<u>Trong đó:</u>		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	50.291.153.145	-
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	3.205.330.166	4.447.794.693
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	319.290.000
Thu nhập chịu thuế suất 20%	53.496.483.311	4.128.504.693
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.699.296.663</b>	<b>895.944.738</b>

**Công nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20"), tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong năm. Thực tế, Tổng Công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có giao dịch vay tiền với bên có quan hệ liên kết. Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định 20 và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

**35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.082.183.528	3.834.121.998

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.962.183.528	1.962.183.528
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.858.734.112	7.056.734.112
Sau năm năm	34.742.548.283	36.308.731.811
	<b>43.563.465.923</b>	<b>45.327.649.451</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

STT	Tên công ty	Mối liên hệ
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Lisemco	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
17	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty liên kết

*Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Bán hàng</b>	<b>205.750.024.597</b>	<b>182.457.035.116</b>
Lilama South East Asia SDN BHD	92.611.898.598	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	47.836.921.088	45.754.273.059
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	4.167.957.411	1.977.922.952
Công ty Cổ phần Lilama 10	7.401.326.959	26.232.884.001
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.586.311.111	17.272.408.702
Công ty Cổ phần Lilama 5	1.290.634.258	7.373.601.766
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	7.870.287.347	5.371.862.106
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	3.824.460.896	49.451.770.039
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	21.795.817.079	18.903.479.339
Công ty Cổ phần Lilama 7	5.947.208.345	1.900.543.850
Công ty Cổ phần Lisemco	1.309.090.908	5.348.682.914
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.250.943.790	1.277.164.941
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	26.867.070
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	433.079.093	430.040.938
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	166.599.264	821.527.143
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	18.176.523	43.196.752
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	239.311.927	270.809.544
<b>Mua hàng</b>	<b>2.059.443.453.974</b>	<b>2.612.979.192.522</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	852.934.081.530	838.461.793.854
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	84.428.123.585	93.287.573.839
Công ty Cổ phần Lilama 10	493.112.984.267	612.272.205.469
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	45.692.866.109	281.901.884.679
Công ty Cổ phần Lilama 5	76.385.443.871	307.307.058.632
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	201.905.981.175	104.177.304.389
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	79.225.619.728	40.520.948.235
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	83.621.555.791	27.184.840.128
Công ty Cổ phần Lilama 7	47.326.793.069	58.972.931.948
Công ty Cổ phần Lisemco	44.747.257.591	128.352.719.738
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	4.189.008.408	10.892.063.395
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	4.191.058
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	46.157.510.710	80.865.609.684
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	(283.771.860)	13.685.913.322
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	15.092.154.152

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>11.563.386.000</b>	<b>20.652.077.200</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	5.746.386.000	8.619.579.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	-	832.614.500
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.049.000.000	6.563.700.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	1.931.931.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	768.000.000	768.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	379.925.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	1.556.327.700
<b>Lãi cho vay</b>	<b>36.635.557.485</b>	<b>38.634.121.204</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	12.440.697.807	12.639.716.015
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	421.953.155
Công ty Cổ phần Lisemco	21.695.995.206	21.695.995.207
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	1.331.733.878
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.498.864.472	2.544.722.949

**Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.280.000.000	4.050.900.000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>114.316.019.391</b>	<b>29.564.521.844</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	9.614.724.695	15.420.297.063
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	16.500.000	479.084.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	26.631.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.535.989.491	3.381.191.800
Công ty Cổ phần Lilama 5	46.249.537	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.764.883.200	4.433.922.880
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	16.500.000	84.174.090
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	991.172.066	346.759.500
Công ty Cổ phần Lilama 7	200.157.200	123.867.010
Công ty Cổ phần Lisemco	2.619.107.325	1.828.607.325
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	28.761.062	14.163.193
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	92.038.494.694	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	16.500.000	82.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	42.900.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.316.883.079	3.296.888.904
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	40.566.042	7.066.079



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>384.317.943.381</b>	<b>398.527.212.982</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127.425.130.046	132.425.130.046
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	227.646.699.893
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	3.621.834.987	11.700.549.122
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	26.754.833.921
<b>Phải thu khác</b>	<b>170.122.995.125</b>	<b>122.942.858.906</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	25.021.182.696	25.021.182.696
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.079.716.908	6.849.193.486
Công ty Cổ phần Lisemco	109.152.679.480	87.517.581.996
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	23.290.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.274.137.841	422.912.528
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	13.440.000.000	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>268.413.334.150</b>	<b>422.404.610.858</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	102.714.094.158	108.110.530.991
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	33.752.464.706	39.960.665.003
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	6.712.837.810
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	5.281.178.236
Công ty Cổ phần Lilama 5	67.161.284.357	139.577.851.284
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	21.653.831.330	69.458.818.692
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	4.658.632.500	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	23.001.737.138	23.662.231.119
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	4.375.870.126	11.014.218.049
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.283.708	14.629.691
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	11.090.136.127	13.853.274.938
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	3.516.657.968
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	-	1.241.717.077
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>226.657.948.704</b>	<b>118.593.617.182</b>
Công ty Cổ phần Lilama 10	11.035.470.047	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	42.759.009.927	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.194.444.892	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	-	18.913.402.418
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	61.472.627.706	13.856.645.050
Công ty Cổ phần Lisemco	98.765.377.805	75.392.551.387
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	10.431.018.327

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>773.699.548</b>	<b>330.698.720</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	224.431.620	130.872.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	80.676.032	51.122.688
Công ty Cổ phần Lilama 10	80.305.152	60.414.510
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	165.080.864	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	29.176.320	14.588.160
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	37.461.120	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	21.702.000	28.747.050
Công ty Cổ phần Lilama 7	57.624.576	28.238.592
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	17.946.880	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	30.397.440	15.198.720
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	28.897.544	1.517.000
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>375.240.000</b>	<b>375.240.000</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000

### **37. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 25 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn góp (tương ứng 33% vốn điều lệ) tại Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS theo phương thức thỏa thuận. Theo đó, kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngày 14 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 3.730.515 cổ phần sở hữu (tương ứng 44,96% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 1.488.600 cổ phần sở hữu (tương ứng 15,05% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 10. Các nhà đầu tư trúng giá đã hoàn tất việc nộp tiền và Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho các nhà đầu tư.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 2.518.454 cổ phần sở hữu (tương ứng 30,42% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3. Các nhà đầu tư trúng giá đã hoàn tất việc nộp tiền và Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho các nhà đầu tư.

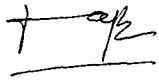
Ngày 26 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 13.005.032 cổ phần sở hữu (tương ứng 79,98% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lisemco theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2019, Công ty Cổ phần Lisemco không còn là công ty con của Tổng Công ty.

Ngày 08 tháng 3 năm 2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 750.000 cổ phần sở hữu (tương ứng 9,9% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1. Các nhà đầu tư trúng giá đã hoàn tất việc nộp tiền và Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho các nhà đầu tư.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

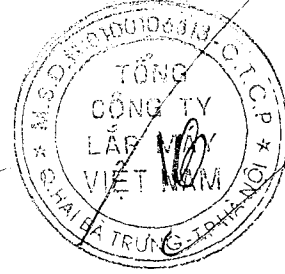
Ngày 08 tháng 3 năm 2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 1.408.730 cổ phần sở hữu (tương ứng 15% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 18. Các nhà đầu tư trúng giá đã hoàn tất việc nộp tiền và Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho các nhà đầu tư.



**Tô Phi Sơn**  
Người lập biểu

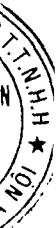


**Bùi Đức Kiên**  
Kế toán trưởng



**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM – CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

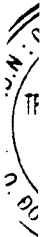
**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 51



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

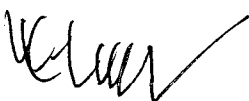
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đình Hải**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

**Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

**Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Ngày 16 tháng 5 năm 2019

Ngày 16 tháng 5 năm 2019

Số: *MA2*/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 5 năm 2019, từ trang 05 đến trang 51 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lisemco ("Lisemco" - công ty con của Tổng Công ty) với tổng tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 1.209 tỷ VND, 862 tỷ VND; doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 602 tỷ VND và âm (-) 183 tỷ VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Lisemco, đồng thời cũng không thực hiện được đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết khác đối với báo cáo tài chính của Lisemco được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến ngày phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán Cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc tại Công ty mẹ - Tổng Công ty khi áp dụng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20") và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 16 tháng 5 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Quỳnh Hoa**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0910-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>11.334.068.290.300</b>	<b>11.664.281.296.534</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.116.695.471.604</b>	<b>2.803.208.657.590</b>
1. Tiền	111		959.776.245.989	1.322.603.000.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.156.919.225.615	1.480.605.657.404
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>186.596.863.025</b>	<b>188.457.053.961</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	186.596.863.025	188.457.053.961
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.382.474.593.145</b>	<b>4.835.835.212.297</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.150.151.699.273	3.377.944.776.874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.228.100.604.371	1.292.310.241.748
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	1.934.169.951
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	170.644.551.488	52.428.691.043
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	506.750.671.363	436.801.263.178
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(673.172.933.350)	(325.583.930.497)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>3.559.705.668.573</b>	<b>3.736.199.940.154</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.562.078.426.857	3.738.468.086.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.372.758.284)	(2.268.146.295)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>88.595.693.953</b>	<b>100.580.432.532</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	10.845.094.673	2.798.461.205
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.450.114.171	56.740.746.558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	47.300.485.109	41.041.224.769

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				(Điều chỉnh hồi tố)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.870.543.093.830</b>	<b>2.468.436.258.514</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.601.442.532</b>	<b>32.553.850.299</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	23.601.442.532	32.553.850.299
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.029.847.383.265</b>	<b>1.501.700.815.431</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	816.704.109.639	1.246.754.735.364
- Nguyên giá	222		2.607.825.774.872	3.161.560.766.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.791.121.665.233)	(1.914.806.031.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	187.602.088.549	227.530.324.115
- Nguyên giá	225		267.756.276.278	303.194.471.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(80.154.187.729)	(75.664.147.818)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	25.541.185.077	27.415.755.952
- Nguyên giá	228		29.478.446.651	30.609.915.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.937.261.574)	(3.194.159.699)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>17</b>	<b>96.506.802.298</b>	<b>102.995.884.153</b>
- Nguyên giá	231		167.688.747.883	166.937.337.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(71.181.945.585)	(63.941.453.339)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>53.582.429.021</b>	<b>100.805.348.391</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	53.582.429.021	100.805.348.391
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>466.847.321.042</b>	<b>468.087.668.428</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	19	253.688.491.760	249.858.020.985
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	251.237.865.985	258.773.340.985
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(38.099.036.703)	(40.563.693.542)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	20.000.000	20.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>200.157.715.672</b>	<b>262.292.691.812</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	170.761.303.245	225.795.252.497
2. Lợi thế thương mại	269		29.396.412.427	36.497.439.315
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>13.204.611.384.130</b>	<b>14.132.717.555.048</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				(Điều chỉnh hồi tố)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.618.043.704.127</b>	<b>12.204.824.838.529</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.938.282.703.899</b>	<b>11.085.430.544.396</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	4.270.152.163.036	4.103.465.485.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	1.296.752.379.242	1.587.651.011.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	105.273.210.273	94.112.846.293
4. Phải trả người lao động	314		279.789.938.528	290.478.993.269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	1.082.353.476.790	936.357.785.624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	4.838.722.838	4.533.185.931
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	446.369.760.449	466.091.447.977
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	3.328.564.942.901	3.517.902.222.681
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		51.342.705.014	19.344.051.069
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.845.404.828	65.493.514.608
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>679.761.000.228</b>	<b>1.119.394.294.133</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	4.815.505.839	40.190.275.146
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21	40.111.665.935	63.264.825.588
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	23	2.859.986.514	2.859.986.514
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	87.204.078.599	90.765.724.377
5. Phải trả dài hạn khác	337	25	4.221.309.258	10.823.389.481
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	453.843.756.590	834.141.801.038
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	62.781.106.143	61.516.094.505
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		23.923.591.350	15.832.197.484

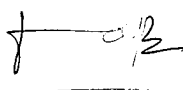
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.586.567.680.003</b>	<b>1.927.892.716.519</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>1.581.789.964.809</b>	<b>1.922.263.127.273</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.482.549.230	17.482.549.230
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(51.524.755.076)	437.057.628
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(5.981.346.488)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		225.443.121.033	198.502.105.007
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.611.007.477	7.802.181.990
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.017.270.145	365.810.127.576
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		329.367.623.782	116.975.037.227
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(170.350.353.637)	248.835.090.349
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		432.481.078.488	534.968.065.842
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4.777.715.194</b>	<b>5.629.589.246</b>
1. Nguồn kinh phí	431		3.997.293.560	4.753.447.560
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		780.421.634	876.141.686
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>13.204.611.384.130</b>	<b>14.132.717.555.048</b>

  
Tô Phi Sơn  
Người lập biểu

  
Bùi Đức Kiên  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 5 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	13.362.829.440.849	19.196.516.907.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10	32	13.362.829.440.849	19.196.516.907.729
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	33	12.688.277.035.593	17.957.625.935.571
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		674.552.405.256	1.238.890.972.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	176.178.862.200	196.957.019.132
7. Chi phí tài chính	22	36	397.429.954.791	655.557.254.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		344.648.783.993	475.351.646.872
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(13.062.450.834)	(8.402.049.138)
9. Chi phí bán hàng	25	37	1.678.015.628	1.462.027.790
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	601.926.246.342	438.599.415.431
11. <b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	30		(163.365.400.139)	331.827.243.934
12. Thu nhập khác	31		37.866.539.207	57.753.133.733
13. Chi phí khác	32		27.437.054.617	35.831.881.796
14. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		10.429.484.590	21.921.251.937
15. <b>Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		(152.935.915.549)	353.748.495.871
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	35.592.723.218	26.772.106.612
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	1.257.215.092	59.440.080.033
18. <b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		(189.785.853.859)	267.536.309.226
Trong đó:				
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(170.350.353.637)	248.835.090.349
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(19.435.500.222)	18.701.218.877
19. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	(2.312)	2.934

Tô Phi Sơn  
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên  
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 5 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(152.935.915.549)</b>	<b>353.748.495.871</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	209.626.036.618	251.853.345.550
Các khoản dự phòng	03	385.344.357.814	133.343.382.830
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.506.720.042	3.039.137.723
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(113.131.507.950)	(231.784.387.577)
Chi phí lãi vay	06	344.648.783.993	475.351.646.872
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>675.058.474.968</b>	<b>985.551.621.269</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(960.701.238.782)	3.303.730.564.862
Thay đổi hàng tồn kho	10	(225.330.224.716)	(261.910.935.319)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	339.344.919.683	(1.887.081.770.946)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.331.942.367	81.116.520.264
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	42.775.718.400
Tiền lãi vay đã trả	14	(383.479.694.511)	(496.892.109.085)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.049.032.441)	(28.851.101.848)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.857.624.917)	(22.963.929.534)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(610.682.478.349)</b>	<b>1.715.474.578.063</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.343.579.745)	(60.735.100.200)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.413.402.182	44.275.880.107
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68.627.713.042)	(188.457.053.961)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.350.313.989	301.675.461.485
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	162.425.584.801	7.757.010.922
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.014.183.793	91.466.551.581
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>182.232.191.978</b>	<b>195.982.749.934</b>

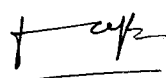
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

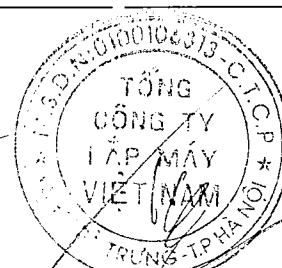
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	441.090.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.339.041.452.624	6.841.397.044.829
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.479.183.594.096)	(8.597.574.562.511)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(56.666.253.001)	(63.085.249.149)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.300.593.845)	(36.305.527.614)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(254.667.898.318)</b>	<b>(1.855.568.294.445)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(683.118.184.689)</b>	<b>55.889.033.552</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.803.208.657.590</b>	<b>2.747.877.219.164</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.395.001.297)	(557.595.126)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.116.695.471.604</b>	<b>2.803.208.657.590</b>



Tô Phi Sơn  
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên  
Kế toán trưởng



  
Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 5 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10.668 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.200).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;

001  
CÔ  
CH N  
IEU  
VIỆ  
'G B

- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các môi hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 10 công ty con và 10 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Mối liên hệ
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (i)	Xây lắp	99,51%	100,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	51,05%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (ii)	Xây lắp	66,42%	66,42%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	60,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	79,98%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	45,45%	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	44,96%	44,96%	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	40,83%	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	36,18%	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (iii)	Xây lắp	36,00%	36,00%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	35,06%	Công ty liên kết
17	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	33,00%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	32,31%	36,72%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	27,93%	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	20,89%	40,96%	Công ty liên kết

- (i) Theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thống nhất chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD tại Brunei với vốn điều lệ 3.800.000 BND (tương đương 3.000.000 USD), trong đó Tổng Công ty góp 3.762.000 BND (tương đương 2.970.000 USD và 99% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Lilama 69.1 góp 38.000 BND (tương đương 30.000 USD và 1% vốn điều lệ). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Lilama 69.1 đã góp đủ vốn theo tiến độ góp vốn vào Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (tương ứng tỷ lệ 100% vốn thực có của công ty con này).
- (ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.3 mà đăng ký bán đấu giá quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,77% xuống còn 66,42%.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 45.1 thông qua đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 45.1 giảm từ 51% xuống 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con**

Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD – Công ty con của Tổng Công ty sử dụng Đô la Brunei (BND) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **Quyết toán cổ phần hóa**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh

tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lisemco ("Lisemco" - công ty con của Tổng Công ty) với tổng tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 1.209 tỷ VND, 862 tỷ VND; doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 602 tỷ VND và âm (-) 183 tỷ VND. Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ cổ phần sở hữu tại công ty con này theo phương thức bán đấu giá ngày 26 tháng 02 năm 2019.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Lãi từ giao dịch mua rẻ**

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

011  
ÔN  
HNH  
EL  
IET  
DA

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	03 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 20

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính và bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 06 năm đến 40 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết



để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí lán trại và các khoản chi phí trả trước khác. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Trái phiếu phát hành**

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

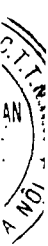
### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.



### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty con tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty con.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ MỘT SỐ SỐ LIỆU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo Báo cáo kết quả Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP. Cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:**

STT	Khoản mục	Mã số	Điều chỉnh hồi tố		Số sau
			Số đã báo cáo	VND	điều chỉnh hồi tố
			VND	VND	VND
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
	1. Phải thu ngắn hạn khác	136	436.601.263.178	200.000.000	436.801.263.178
<b>II.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
	1. Phải trả ngắn hạn khác	319	456.366.149.876	9.725.298.101	466.091.447.977
<b>III.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>			
	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	126.500.335.328	(9.525.298.101)	116.975.037.227

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	7.738.489.758	8.587.944.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	952.037.756.231	1.314.015.056.030
Các khoản tương đương tiền (i)	1.156.919.225.615	1.480.605.657.404
	<b>2.116.695.471.604</b>	<b>2.803.208.657.590</b>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>a1. Ngắn hạn</b>	<b>186.596.863.025</b>	<b>186.596.863.025</b>	<b>188.457.053.961</b>	<b>188.457.053.961</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	186.596.863.025	186.596.863.025	188.457.053.961	188.457.053.961
<b>a2. Dài hạn</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	70.500.000.000	-	70.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	37.799.036.703	37.799.036.703	37.799.036.703	37.799.036.703
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	-
Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina-Japan	-	-	7.535.475.000	2.464.656.839
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Góp vốn tham gia BOT với Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	27.150.000	-	27.150.000	-
<b>Cộng</b>	<b>251.237.865.985</b>	<b>38.099.036.703</b>	<b>258.773.340.985</b>	<b>40.563.693.542</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	1.636.172.250.267	1.184.744.843.132
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	398.711.959.245	241.387.048.092
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	299.610.610.683	85.035.328.290
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	116.810.011.516	35.440.188.153
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	116.263.060.588	156.217.320.810
Công ty Technopromexport	109.585.422.938	109.585.422.938
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	80.144.637.881	-
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	54.351.065.910	105.220.544.820
Công trình Điện Uông Bí mở rộng-BQL Dự án Nhiệt điện 1	-	100.379.399.974
Công ty TNHH Jurong Engineering	57.508.589.893	97.213.175.279
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.280.994.090.352	1.262.721.505.386
<b>Cộng</b>	<b>4.150.151.699.273</b>	<b>3.377.944.776.874</b>
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>30.935.875.354</b>	<b>3.798.023.156</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	160.673.275.607	-
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Vạn Hội Phát	112.607.069.608	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam	85.209.720.635	244.056.137.776
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Điện Vũng Áng	46.716.011.731	50.646.280.524
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	35.208.754.102	34.008.754.102
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	33.747.660.073	37.564.756.993
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	20.677.022.291	181.458.342.696
Các đối tượng khác	279.508.502.583	290.823.381.916
<b>Cộng</b>	<b>1.228.100.604.371</b>	<b>1.292.310.241.748</b>
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>60.716.515.494</b>	<b>32.468.431.348</b>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127.425.130.046	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	26.754.833.921
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	3.621.834.987	11.700.549.122
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
<b>Cộng</b>	<b>170.644.551.488</b>	<b>52.428.691.043</b>
<b>Phải thu về cho vay từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>156.671.243.488</b>	<b>38.455.383.043</b>

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	200.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	70.994.766.964	51.030.268.394
Tạm ứng cho nhân viên	60.219.420.909	95.890.817.700
Phải thu tiền quyền sử dụng đất chung cư 21	49.891.712.464	51.941.337.953
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	35.734.358.329	22.437.714.483
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	15.009.785.232	15.415.245.232
Phải thu bảo hiểm tài sản	8.330.407.947	8.330.407.947
Phải thu Đội công trình	162.379.853.654	78.229.433.597
Ban dự án điện Sông Hậu 1	10.000.000.000	15.288.672.029
Khác	93.990.365.864	98.037.365.843
<b>Cộng</b>	<b>506.750.671.363</b>	<b>436.801.263.178</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	23.601.442.532	32.553.850.299
<b>Cộng</b>	<b>23.601.442.532</b>	<b>32.553.850.299</b>
<b>Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>22.605.842.949</b>	-

0-6  
TY  
IỀU HẠ  
TE  
AM  
P. H

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**11. NỢ XẤU**

	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Dự phòng VND</b>
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	172.218.731.375	105.703.988.860	66.514.742.515	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	154.498.890.222	12.883.997.222	141.614.893.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	116.263.060.588	34.878.918.176	81.384.142.412	156.217.320.810	78.108.660.405	78.108.660.405
- Công ty Technopromexport	109.585.422.938	54.792.711.469	54.792.711.469	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	87.928.473.803	3.618.301.626	84.310.172.177	75.867.468.383	-	75.867.468.383
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	29.189.005.862	13.019.643.349	42.208.649.211	34.189.005.682	8.019.643.529
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	27.898.416.296	1.965.848.845	25.932.567.451	26.754.833.921	-	26.754.833.921
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	25.085.543.998	1.452.137.215	23.633.406.783	24.534.607.517	2.200.827.055	22.333.780.462
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	24.037.128.951	10.332.045.781	23.225.522.601	15.993.090.554	7.232.432.047
- Kamadhenu Ventures Ltd	28.845.370.306	2.530.017.547	26.315.352.759	28.241.018.144	3.467.818.004	24.773.200.140
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	17.284.679.580	-	17.284.679.580
- Công ty TNHH Songsan - Vinashin	11.323.093.592	-	11.323.093.592	11.323.093.592	-	11.323.093.592
- Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	13.884.251.578	-	13.884.251.578	13.884.251.578	-	13.884.251.578
- Các đối tượng khác	143.927.974.267	38.909.715.363	105.018.258.904	72.798.671.761	32.796.784.901	40.001.886.860
<b>Cộng</b>	<b>983.134.704.486</b>	<b>309.961.771.136</b>	<b>673.172.933.350</b>	<b>492.340.117.098</b>	<b>166.756.186.601</b>	<b>325.583.930.497</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn được xác định là nợ xấu, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.



**12. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	8.890.475.299	-	788.205.828	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.261.875.092	2.372.758.284	119.543.673.658	2.268.146.295
Công cụ, dụng cụ	4.559.534.247	-	4.499.643.004	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.442.926.686.513	-	3.611.587.672.146	-
Thành phẩm	2.439.855.706	-	1.535.123.623	-
Hàng hoá	-	-	513.768.190	-
<b>Cộng</b>	<b>3.562.078.426.857</b>	<b>2.372.758.284</b>	<b>3.738.468.086.449</b>	<b>2.268.146.295</b>

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	832.715.073.209	477.905.844.882
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	343.240.952.661	336.469.954.123
Nhà máy Nhiệt điện Barh Ấn Độ	215.053.416.575	188.984.394.755
Công trình Xi măng Tân Thắng	205.875.585.679	-
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	139.551.319.739	182.439.065.906
Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	120.097.099.032	-
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	100.129.997.901	50.485.847.034
Nhà máy Bột giấy VNT 19	98.331.004.880	81.760.492.652
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	77.035.752.298	181.579.132.572
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	185.162.597.808
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	82.514.679.452	-
Công trình Trạm biến áp Long Phú	72.653.083.360	-
Công trình Xi măng Xuân Thành	71.169.626.757	252.296.623.908
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	-	145.703.170.751
Các công trình khác	1.084.559.094.970	1.528.800.547.755
<b>Cộng</b>	<b>3.442.926.686.513</b>	<b>3.611.587.672.146</b>

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.081.415.116	592.361.506
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.053.519.315	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.710.160.242	2.206.099.699
<b>Cộng</b>	<b>10.845.094.673</b>	<b>2.798.461.205</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.464.038.338	76.934.853.885
Chi phí thuê đất	31.187.790.378	32.045.368.318
Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	8.825.525.291	13.309.861.531
Chi phí lán trại	8.305.857.775	14.063.524.395
Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.032.437.070	7.872.109.932
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	2.554.042.243	4.356.467.559
Chi phí lãi vay chưa phân bổ	-	18.440.308.438
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.391.612.150	58.772.758.439
<b>Cộng</b>	<b>170.761.303.245</b>	<b>225.795.252.497</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.238.445.475.112</b>	<b>1.083.690.527.450</b>	<b>755.942.265.110</b>	<b>27.605.347.089</b>	<b>55.877.151.628</b>	<b>3.161.560.766.389</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.600.362.537	-	-	-	-	1.600.362.537
Mua sắm mới	472.387.400	13.124.460.300	82.578.000	425.140.711	155.638.500	14.260.204.911
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	28.912.295.143	14.218.045.442	-	-	43.130.340.585
Thanh lý, nhượng bán	(1.953.073.815)	(13.195.518.163)	(17.362.930.803)	(2.670.191.252)	(277.166.667)	(35.458.880.700)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(375.519.594.897)	(163.150.260.434)	(36.966.897.407)	(744.280.469)	(573.511.164)	(576.954.544.371)
Tăng/giảm khác	(8.262.127.937)	-	-	-	7.949.653.458	(312.474.479)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>854.783.428.400</b>	<b>949.381.504.296</b>	<b>715.913.060.342</b>	<b>24.616.016.079</b>	<b>63.131.765.755</b>	<b>2.607.825.774.872</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>442.762.016.875</b>	<b>789.120.193.120</b>	<b>605.740.104.608</b>	<b>25.070.483.796</b>	<b>52.113.232.626</b>	<b>1.914.806.031.025</b>
Khấu hao trong năm	49.176.632.698	64.876.265.209	43.546.712.421	1.245.352.152	4.348.099.670	163.193.062.150
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	14.791.910.368	9.469.930.471	-	-	24.261.840.839
Thanh lý, nhượng bán	(1.949.542.268)	(13.165.239.357)	(16.749.288.720)	(2.670.191.252)	(241.653.462)	(34.775.915.059)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(109.364.414.609)	(129.668.068.239)	(36.013.329.509)	(622.984.577)	(573.511.164)	(276.242.308.098)
Giảm khác	-	-	-	-	(121.045.624)	(121.045.624)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>380.624.692.696</b>	<b>725.955.061.101</b>	<b>605.994.129.271</b>	<b>23.022.660.119</b>	<b>55.525.122.046</b>	<b>1.791.121.665.233</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>795.683.458.237</b>	<b>294.570.334.330</b>	<b>150.202.160.502</b>	<b>2.534.863.293</b>	<b>3.763.919.002</b>	<b>1.246.754.735.364</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>474.158.735.704</b>	<b>223.426.443.195</b>	<b>109.918.931.071</b>	<b>1.593.355.960</b>	<b>7.606.643.709</b>	<b>816.704.109.639</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 59.030.110.109 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 77.586.156.601 VND).

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 577.141.437.651 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.072.522.165.874 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 852.828.290.430 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 717.092.771.155 VND).

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>218.054.814.109</b>	<b>85.139.657.824</b>	<b>303.194.471.933</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	222.259.616	-	222.259.616
Thuê tài chính trong năm	26.682.992.700	865.807.273	27.548.799.973
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(28.898.805.143)	(14.210.191.442)	(43.108.996.585)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(2.595.000.000)	(17.505.258.659)	(20.100.258.659)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>213.466.261.282</b>	<b>54.290.014.996</b>	<b>267.756.276.278</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>51.129.334.918</b>	<b>24.534.812.900</b>	<b>75.664.147.818</b>
Khấu hao trong năm	23.027.396.429	9.198.790.634	32.226.187.063
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.791.910.368)	(9.469.930.471)	(24.261.840.839)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(509.115.588)	(2.965.190.725)	(3.474.306.313)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>58.855.705.391</b>	<b>21.298.482.338</b>	<b>80.154.187.729</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>166.925.479.191</b>	<b>60.604.844.924</b>	<b>227.530.324.115</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>154.610.555.891</b>	<b>32.991.532.658</b>	<b>187.602.088.549</b>

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	25.073.837.047	3.667.167.784	1.868.910.820	30.609.915.651
Tăng trong năm	-	1.526.849.000	-	1.526.849.000
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(2.658.318.000)	-	-	(2.658.318.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.415.519.047</b>	<b>5.194.016.784</b>	<b>1.868.910.820</b>	<b>29.478.446.651</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	-	1.571.355.693	1.622.804.006	3.194.159.699
Khấu hao trong năm	-	603.244.674	139.857.201	743.101.875
Số dư cuối năm	-	2.174.600.367	1.762.661.207	3.937.261.574
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	25.073.837.047	2.095.812.091	246.106.814	27.415.755.952
Tại ngày cuối năm	22.415.519.047	3.019.416.417	106.249.613	25.541.185.077

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 5.656.177.835 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.656.177.835 VND).

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	166.937.337.492
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	751.410.391
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>167.688.747.883</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	63.941.453.339
Trích khấu hao trong năm	7.240.492.246
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>71.181.945.585</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	102.995.884.153
Tại ngày cuối năm	96.506.802.298

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.570.711.953	35.560.711.953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Đầm Bắc Giang	3.727.813.256	3.727.813.256
Khu công nghiệp Gia Minh - Thủy Nguyên	3.521.805.938	3.521.805.938
Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Tứ	2.243.489.708	176.746.457
Các công trình phụ trợ	1.110.863.804	1.827.157.279
Dự án Nhà máy Thủy điện Sardeung	-	39.097.009.103
Sửa chữa nhà máy cơ khí Lilama 45.1	-	8.002.488.274
Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	-	2.081.575.175
Các công trình khác	3.382.362.013	2.784.658.607
<b>Cộng</b>	<b>53.582.429.021</b>	<b>100.805.348.391</b>

**19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá gốc khoản đầu tư vào các công ty liên kết	200.562.903.176	182.923.204.600
Lãi lũy kế từ các công ty liên kết	53.125.588.584	66.934.816.385
<b>Cộng</b>	<b>253.688.491.760</b>	<b>249.858.020.985</b>

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	10.394.102.172	3.907.800.000	9.935.149.280
Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (i)	7.002.100.000	19.528.243.032	7.002.100.000	31.332.542.021
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	-	5.188.680.200	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	1.009.464.032	1.100.135.974	1.052.831.569
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29.697.241.118	30.100.802.732	29.697.241.118	30.099.543.503
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	23.425.191.888	23.380.334.584	23.336.554.155
Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (ii)	14.629.473.600	48.706.381.190	14.629.473.600	49.158.938.612
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	93.577.865.857	86.548.866.279	93.473.889.000
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	11.385.254.986	11.468.572.845	11.468.572.845
Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (iii)	18.908.271.421	15.561.185.871	-	-
<b>Cộng</b>	<b>200.562.903.176</b>	<b>253.688.491.760</b>	<b>182.923.204.600</b>	<b>249.858.020.985</b>

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (mã cổ phiếu L43) được xác định theo giá đóng cửa niêm yết trên sàn HNX tại ngày kết thúc năm tài chính là 4.715.700.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 6.430.500.000 VND).

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (mã cổ phiếu L62) được xác định theo giá đóng cửa niêm yết trên sàn HNX tại ngày kết thúc năm tài chính là 24.621.399.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 27.978.862.500 VND).

- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 45.1 thông qua đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 45.1 giảm từ 51% xuống 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngoài các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết trên các sàn HNX và HOSE được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
		Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016	2.208.116.742.938	2.208.116.742.938	
Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	290.846.386.686	290.846.386.686	284.649.625.056	284.649.625.056	
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	190.564.768.367	190.564.768.367	186.498.162.287	186.498.162.287	
Maccawber Beekay Pvt.Ltd	87.337.273.312	87.337.273.312	-	-	
Các đối tượng khác	1.774.634.647.655	1.774.634.647.655	1.424.200.954.720	1.424.200.954.720	
<b>Cộng</b>	<b>4.270.152.163.036</b>	<b>4.270.152.163.036</b>	<b>4.103.465.485.001</b>	<b>4.103.465.485.001</b>	
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>					
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp LILAMIS (MIS)	2.231.137.009	2.231.137.009	6.227.769.772	6.227.769.772	
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	1.415.708.842	1.415.708.842	5.756.682.167	5.756.682.167	
Các đối tượng khác	1.168.659.988	1.168.659.988	28.205.823.207	28.205.823.207	
<b>Cộng</b>	<b>4.815.505.839</b>	<b>4.815.505.839</b>	<b>40.190.275.146</b>	<b>40.190.275.146</b>	
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>68.343.076.892</b>	<b>68.343.076.892</b>	<b>21.307.957.812</b>	<b>21.307.957.812</b>	



21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
ThyssenKrupp Industrial	242.292.352.186	18.066.555.795
Nhận tạm ứng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	150.700.200.000
BQL Dự án ĐTXD trực thuộc Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	146.428.561.000	290.151.989.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	106.094.319.655	-
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	78.509.402.896	74.710.805.914
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation	59.089.783.038	4.977.427.863
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	28.847.781.261	219.679.971.691
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	-	134.685.443.512
Đối tượng khác	484.789.979.206	694.678.618.168
<b>Cộng</b>	<b>1.296.752.379.242</b>	<b>1.587.651.011.943</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	13.294.560.791	30.921.303.913
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation	11.937.824.592	22.255.950.970
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	9.779.250.552	7.546.570.705
Viện nghiên cứu cơ khí NARIME	5.100.030.000	-
Các đối tượng khác	-	2.541.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.111.665.935</b>	<b>63.264.825.588</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>-</b>	<b>9.050.294.591</b>

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Bù trừ với số phải nộp	Số đã nộp thừa trong năm	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.398.989.478	-	292.396.013	-	5.691.385.491
Thuế xuất, nhập khẩu	1.743.892.812	-	-	-	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.017.026.000	-	9.276.947.233	-	22.293.973.233
Thuế thu nhập cá nhân	525.425.120	525.425.120	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.344.604.375	2.784.657.786	-	-	17.559.946.589
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	11.286.984	-	-	-	11.286.984
<b>Cộng</b>	<b>41.041.224.769</b>	<b>3.310.082.906</b>	<b>9.569.343.246</b>	<b>-</b>	<b>47.300.485.109</b>

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b. Các khoản phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	53.435.287.581	275.927.337.930	261.435.493.615	10.855.821.048	57.071.310.848
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	358.116.142.508	358.116.142.508	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	52.282.323.752	52.282.323.752	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.869.251.057	35.948.702.615	33.772.085.208	1.310.158.790	18.735.709.674
Thuế thu nhập cá nhân	2.315.606.217	21.890.778.287	16.464.731.084	508.343.328	7.233.310.092
Thuế tài nguyên	686.881.749	1.930.641.051	2.476.018.703	141.504.097	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.039.593.000	8.479.503.628	8.103.699.874	-	1.415.396.754
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	8.185.032.342	7.891.395.299	-	293.637.043
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.766.226.689	3.513.841.458	123.908.791	1.632.313.494	20.523.845.862
<b>Cộng</b>	<b>94.112.846.293</b>	<b>766.274.303.571</b>	<b>740.665.798.834</b>	<b>14.448.140.757</b>	<b>105.273.210.273</b>

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - PVN	616.877.756.460	356.136.552.577
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	115.594.140.454	119.655.291.132
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	65.841.006.852	9.576.302.280
Dự án Xi măng Xuân Thành	46.344.305.833	-
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	28.339.280.570	67.170.191.088
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	16.669.937.307	3.340.456.023
Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	15.016.333.932	15.016.333.932
Dự án Thủy điện Hòa Na	6.618.988.250	10.404.006.738
Dự án Nhà Quốc hội, Hội trường Ba Đình	7.423.728.851	10.515.517.676
Các đối tượng khác	163.627.998.281	344.543.134.178
<b>Cộng</b>	<b>1.082.353.476.790</b>	<b>936.357.785.624</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các đối tượng khác	2.859.986.514	2.859.986.514
<b>Cộng</b>	<b>2.859.986.514</b>	<b>2.859.986.514</b>

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	4.838.722.838	4.533.185.931
<b>Cộng</b>	<b>4.838.722.838</b>	<b>4.533.185.931</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	87.204.078.599	90.765.724.377
<b>Cộng</b>	<b>87.204.078.599</b>	<b>90.765.724.377</b>

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	9.165.352.740	11.193.705.127
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	59.099.961.499	80.079.125.317
Lãi chậm nộp tiền bảo hiểm	21.459.721.864	16.131.493.894
Phải trả về cổ phần hóa	10.636.293.980	10.636.293.980
Phải trả kho bạc Nhà nước (i)	30.719.805.800	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần (ii)	51.919.158.500	-
Nhận ký quỹ, ký cược	840.000.000	652.000.000
Phải trả Đội công trình	94.000.607.710	84.895.434.519
Phải trả khác	168.528.858.356	231.783.589.340
<b>Cộng</b>	<b>446.369.760.449</b>	<b>466.091.447.977</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.221.309.258	10.823.389.481
<b>Cộng</b>	<b>4.221.309.258</b>	<b>10.823.389.481</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>306.264.728</b>	<b>87.702.770</b>

- (i) Thể hiện số tiền đã giải ngân từ tài khoản của Tổng Công ty tại Kho bạc Nhà nước cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Thể hiện số tiền đã nhận từ các nhà đầu tư trúng giá theo kết quả bán đấu giá phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do mất quyền kiểm soát tại công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.387.950.083.476	3.387.950.083.476	5.328.721.805.220	5.194.937.493.349	266.633.605.945	3.255.100.789.402	3.255.100.789.402
- Vay ngân hàng	3.343.564.130.617	3.343.564.130.617	5.288.107.005.220	5.156.972.560.404	252.304.421.890	3.222.394.153.543	3.222.394.153.543
- Vay đối tượng khác	44.385.952.859	44.385.952.859	40.614.800.000	37.964.932.945	14.329.184.055	32.706.635.859	32.706.635.859
Vay dài hạn đến hạn trả	71.949.972.898	71.949.972.898	34.567.629.852	78.174.615.747	-	28.342.987.003	28.342.987.003
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	58.002.166.307	58.002.166.307	46.984.363.142	57.594.305.500	2.271.057.453	45.121.166.496	45.121.166.496
<b>Cộng</b>	<b>3.517.902.222.681</b>	<b>3.517.902.222.681</b>	<b>5.410.273.798.214</b>	<b>5.330.706.414.596</b>	<b>268.904.663.398</b>	<b>3.328.564.942.901</b>	<b>3.328.564.942.901</b>

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do mất quyền kiểm soát tại công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	179.948.448.044	179.948.448.044	12.583.837.496	39.566.149.524	130.555.786.067	22.410.349.949	22.410.349.949
- Vay ngân hàng	74.612.396.088	74.612.396.088	9.504.037.496	39.566.149.524	22.316.324.387	22.233.959.673	22.233.959.673
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng doanh nghiệp	105.159.661.680	105.159.661.680	3.079.800.000	-	108.239.461.680	-	-
- Vay đối tượng khác	176.390.276	176.390.276	-	-	-	176.390.276	176.390.276
Nợ thuê tài chính dài hạn	71.273.556.627	71.273.556.627	23.895.996.280	46.631.106.761	2.618.621.329	45.919.824.817	45.919.824.817
Trái phiếu phát hành	582.919.796.367	582.919.796.367	4.593.785.457	202.000.000.000	-	385.513.581.824	385.513.581.824
<b>834.141.801.038</b>	<b>834.141.801.038</b>	<b>41.073.619.233</b>	<b>288.197.256.285</b>	<b>133.174.407.396</b>	<b>453.843.756.590</b>	<b>453.843.756.590</b>	

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	73.464.153.499	129.952.139.205
Trong năm thứ hai	140.548.122.584	217.987.160.294
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	313.209.762.940	616.068.769.678
Sau năm năm	85.871.066	85.871.066
	<b>527.307.910.089</b>	<b>964.093.940.243</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	73.464.153.499	129.952.139.205
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>453.843.756.590</b>	<b>834.141.801.038</b>

**28. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	76.207.038.884	66.046.404.176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(13.425.932.741)	(4.530.309.671)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>62.781.106.143</b>	<b>61.516.094.505</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước (Điều chỉnh hồi tố)</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>17.000.794.304</b>	<b>(1.310.518.885)</b>	-	<b>162.702.887.066</b>	<b>8.026.351.998</b>	<b>202.324.998.232</b>	<b>671.253.550.941</b>	<b>1.857.259.103.656</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	248.835.090.349	18.701.218.877	267.536.309.226
Phân phối lợi nhuận	-	529.213.757	-	-	49.535.922.190	1.599.135.342	(51.664.271.289)	(44.699.641)	(44.699.641)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(37.700.421.924)	(10.797.133.606)	(48.497.555.530)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(17.938.373.400)	(18.876.060.200)	(36.814.433.600)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư	-	(93.048.231)	1.747.576.513	-	(13.736.704.249)	(1.823.305.350)	13.905.481.317	(112.370.597.858)	(112.370.597.858)
Điều chỉnh khác	-	45.589.400	-	-	-	-	8.047.624.291	(12.898.212.671)	(4.804.998.980)
<b>Số dư đầu năm nay (Điều chỉnh hồi tố)</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>17.482.549.230</b>	<b>437.057.628</b>	-	<b>198.502.105.007</b>	<b>7.802.181.990</b>	<b>365.810.127.576</b>	<b>534.968.065.842</b>	<b>1.922.263.127.273</b>
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(170.350.353.637)	(19.435.500.222)	(189.785.853.859)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(5.981.346.488)	-	-	-	-	(5.981.346.488)
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	441.090.000	441.090.000
Công ty con giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(8.960.000.000)	(8.960.000.000)
Thay đổi tài sản thuần khi công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	(78.870.647)	78.870.647	-
Thay đổi do thoái vốn tại công ty con	-	-	(51.961.812.704)	-	(1.167.970.849)	(287.571.910)	54.401.552.445	(58.073.801.096)	(57.089.604.114)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	28.108.986.875	96.397.397	(28.205.384.272)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.878.911.069)	(5.706.792.680)	(20.585.703.749)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(47.835.662.400)	(10.824.083.967)	(58.659.746.367)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	154.772.149	(6.770.036)	148.002.113
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>17.482.549.230</b>	<b>(51.524.755.076)</b>	<b>(5.981.346.488)</b>	<b>225.443.121.033</b>	<b>7.611.007.477</b>	<b>159.017.270.145</b>	<b>432.481.078.488</b>	<b>1.581.789.964.809</b>

- (i) Chia cổ tức bằng tiền mặt tại Công ty mẹ Tổng Công ty ghi giảm vào lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất là cổ tức năm 2017 được chia theo Nghị quyết số 426/NQ-HQDT ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Cổ tức được chi trả tỷ lệ 6% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Chia cổ tức tại các công ty con là cổ tức bằng tiền được chia theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị các công ty con và ghi giảm vào lợi ích cổ đông không kiểm soát trên báo cáo tài chính hợp nhất.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Vốn đã góp</b>	<b>Số lượng</b>	<b>%</b>	<b>Vốn đã góp</b>	<b>Số lượng</b>	<b>%</b>
	VND	Cổ phiếu		VND	Cổ phiếu	
Bộ Xây dựng	780.324.040.000	78.032.404	97,88	780.324.040.000	78.032.404	97,88
Các cổ đông khác	16.937.000.000	1.693.700	2,12	16.937.000.000	1.693.700	2,12
<b>Cộng</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>79.726.104</b>	<b>100</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>79.726.104</b>	<b>100</b>

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.



**30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	44.352.545,94	50.099.496
Euro (EUR)	22.417,03	61.164
Yên Nhật (JPY)	5.109	5.109
Đồng RUB (RUB)	39,17	428.764
Đô la Brunei (BND)	314.630,89	-

**31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là thi công lắp đặt thiết bị máy móc, xây dựng công trình. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 32 và Thuyết minh số 33.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam mới phát sinh trong năm nay, tuy nhiên chưa phát sinh doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>13.362.829.440.849</b>	<b>19.196.516.907.729</b>
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	13.134.027.881.910	18.692.328.103.590
Doanh thu bán hàng hóa	180.678.360.850	285.479.003.329
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.727.395.551	203.775.592.286
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	13.387.159.231
Doanh thu hoạt động khác	2.395.802.538	1.547.049.293
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>13.362.829.440.849</b>	<b>19.196.516.907.729</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>16.272.297.149</b>	<b>6.070.852.159</b>

**33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	12.487.900.637.434	17.535.437.259.032
Giá vốn hàng bán	168.813.083.573	243.599.990.063
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	29.745.571.904	169.391.007.077
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	9.126.144.439
Giá vốn hoạt động khác	1.817.742.682	71.534.960
<b>Cộng</b>	<b><u>12.688.277.035.593</u></b>	<b><u>17.957.625.935.571</u></b>

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.308.917.682.825	1.991.077.904.610
Chi phí nhân công	1.567.268.534.384	2.091.181.901.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	209.626.036.618	251.853.345.550
Chi phí dự phòng	324.536.705.462	83.378.459.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.328.258.607.111	2.576.291.960.319
Chi phí thuê thầu phụ	7.012.654.283.055	11.749.157.179.496
Chi phí khác bằng tiền	159.102.563.727	262.368.533.226
<b>Cộng</b>	<b><u>12.910.364.413.182</u></b>	<b><u>19.005.309.284.048</u></b>

**35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái phiếu, tín phiếu	52.086.495.907	57.204.717.793
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	64.960.576.521	15.685.095.393
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.496.732.922	124.066.099.587
Doanh thu hoạt động tài chính khác	635.056.850	1.106.359
<b>Cộng</b>	<b><u>176.178.862.200</u></b>	<b><u>196.957.019.132</u></b>

**36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	344.648.783.993	475.351.646.872
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.414.090.550	23.466.378.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.395.320.641	114.112.557.701
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư và lãi cho vay khó đòi	3.338.978.164	42.116.216.813
Chi phí tài chính khác	3.632.781.443	510.455.278
<b>Cộng</b>	<b><u>397.429.954.791</u></b>	<b><u>655.557.254.997</u></b>



37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	145.166.563.047	174.771.954.187
Chi phí vật liệu quản lý	1.426.410.164	2.459.943.555
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.379.142.445	691.815.041
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ lợi thế thương mại	18.434.342.980	17.033.577.092
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	341.831.139.850	125.953.957.862
Thuế, phí và lệ phí	3.431.891.098	1.801.186.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.559.359.442	30.394.170.095
Chi phí khác	62.697.397.316	85.492.810.668
<b>Cộng</b>	<b>601.926.246.342</b>	<b>438.599.415.431</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	980.012.000	947.124.000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao	483.549.858	413.202.839
Chi phí bán hàng khác	214.453.770	101.700.951
<b>Cộng</b>	<b>1.678.015.628</b>	<b>1.462.027.790</b>

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.606.424.373	26.244.536.902
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.986.298.845	527.569.710
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>35.592.723.218</b>	<b>26.772.106.612</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(152.935.915.549)</b>	<b>353.748.495.871</b>
Trừ:		
- Lỗ năm trước chuyển sang	9.195.535.944	105.436.762.315
- Thu nhập không chịu thuế	4.895.263.995	1.188.499.537
- Các khoản chênh lệch tạm thời	-	296.064.598.600
Cộng:		
- Các chi phí không được trừ	56.448.256.170	85.848.578.757
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	23.773.663.602	29.038.635.353
- Các khoản chênh lệch tạm thời	24.745.085.624	-
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh</b>	<b>(62.059.710.092)</b>	<b>65.945.849.529</b>
- Lỗ của công ty con	(215.091.831.959)	(65.244.905.983)
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>153.032.121.867</b>	<b>131.190.755.512</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	319.290.000
Thu nhập chịu thuế suất 20%	153.032.121.867	130.871.465.512
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>30.606.424.373</b>	<b>26.244.536.902</b>

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.257.215.092	59.440.080.033
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>1.257.215.092</b>	<b>59.440.080.033</b>

**Công nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20"), tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ. Thực tế, Tổng Công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có giao dịch vay tiền với bên có quan hệ liên kết. Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định 20 và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

**39. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>(170.350.353.637)</b>	<b>248.835.090.349</b>
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (i)	(13.941.976.074)	(14.878.911.069)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận dùng để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(184.292.329.711)</b>	<b>233.956.179.280</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	79.726.104	79.726.104
<b>(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(2.312)</b>	<b>2.934</b>

- (i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại theo số thực tế trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay từ lợi nhuận còn lại năm trước (số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.629 VND/cổ phiếu). Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên tỷ lệ dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 của các công ty con.

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết

*Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>16.272.297.149</b>	<b>6.070.852.159</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	5.940.180.594	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	9.474.949.748	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	433.079.093	430.040.938
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	239.311.927	270.809.544
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	166.599.264	5.326.804.925
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	18.176.523	43.196.752
<b>Mua hàng</b>	<b>220.150.007.072</b>	<b>124.590.606.923</b>
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	89.761.325.144	-
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	70.152.630.278	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	46.698.811.040	83.248.604.368
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	13.821.012.470	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	15.092.154.152
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	(283.771.860)	26.249.848.403
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>714.000.000</b>	<b>889.925.000</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	379.925.000
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	714.000.000	510.000.000
<b>Lãi cho vay</b>	<b>11.829.821.723</b>	<b>2.544.722.949</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.498.864.472	2.544.722.949
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.330.957.251	-
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.280.000.000	4.050.900.000

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>30.935.875.354</b>	<b>3.798.023.156</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	23.821.677.167	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.316.883.079	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.595.129.122	2.611.629.122
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	1.102.219.944	1.169.894.034
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	42.900.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	40.566.042	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	16.500.000	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>9.050.294.591</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	9.050.294.591
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>156.671.243.488</b>	<b>38.455.383.043</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127.425.130.046	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	26.754.833.921
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	3.621.834.987	11.700.549.122
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>22.605.842.949</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.079.716.908	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.274.137.841	-
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	120.000.000	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>68.343.076.892</b>	<b>21.307.957.812</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	39.101.397.380	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	15.394.113.663	15.354.367.247
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	7.505.949.272	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	4.658.632.500	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.677.700.369	5.536.040.907
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	417.549.658
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.283.708	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>60.716.515.494</b>	<b>32.468.431.348</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	42.759.009.927	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	10.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	2.993.778.351	18.913.402.418
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	1.855.569.997	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.194.444.892	3.124.010.603
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	482.694.000	-



	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải trả khác</b>	<b>306.264.728</b>	<b>87.702.770</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	165.080.864	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	30.397.440	15.198.720
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	28.897.544	1.517.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	21.702.000	28.747.050
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	17.946.880	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000

**41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 25 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn góp (tương ứng 33% vốn điều lệ) tại Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS theo phương thức thỏa thuận. Theo đó, kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngày 14 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 3.730.515 cổ phần sở hữu (tương ứng 44,96% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

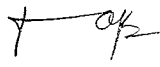
Ngày 26 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 1.488.600 cổ phần sở hữu (tương ứng 15,05% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 10. Các nhà đầu tư trúng giá đã hoàn tất việc nộp tiền và Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho các nhà đầu tư.


Ngày 26 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 2.518.454 cổ phần sở hữu (tương ứng 30,42% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3. Các nhà đầu tư trúng giá đã hoàn tất việc nộp tiền và Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho các nhà đầu tư.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 13.005.032 cổ phần sở hữu (tương ứng 79,98% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lisemco theo phương thức bán đấu giá. Theo đó, kể từ ngày 26 tháng 02 năm 2019, Công ty Cổ phần Lisemco không còn là công ty con của Tổng Công ty.

Ngày 08 tháng 3 năm 2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 750.000 cổ phần sở hữu (tương ứng 9,9% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1. Các nhà đầu tư trúng giá đã hoàn tất việc nộp tiền và Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho các nhà đầu tư.

Ngày 08 tháng 3 năm 2019, Tổng Công ty đã bán đấu giá thành công để chuyển nhượng 1.408.730 cổ phần sở hữu (tương ứng 15% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Lilama 18. Các nhà đầu tư trúng giá đã hoàn tất việc nộp tiền và Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho các nhà đầu tư.

  
 Tô Phi Sơn  
 Người lập biểu

  
 Bùi Đức Kiên  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Văn Tuấn  
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 5 năm 2019